

PHIÊN DỊCH DANH NGHĨA TẬP

QUYỂN 3

Gồm mười bốn mục sau đây:

25. Đế Vương
26. Hoàng hậu
27. Thế giới
28. Các nước
29. Các núi
30. Các sông
31. Rừng cây
32. Năm quả
33. Trăm hoa
34. Các hương
35. Bảy báu
36. Số lượng
37. Các vật
38. Hiển sắc.

25. ĐẾ VƯƠNG

Đế Vương lược luận rằng: Phàm Đế Vương ắt lập đức lập công để được to lớn lâu dài, Kinh thì dùng nhân nghĩa, Võ thì dùng văn võ, thâm căn cố đế (rễ thấm sâu xa) để tặng con cháu, một lời nói một hành động đều có khuôn phép suốt đến muôn đời chẳng thay đổi. Do đó trong thành bốn Đại vương cùng ở một chỗ, sức vua chấn động cả muôn nước, oai vua có thể khuất phục được muôn dân. Cho nên Kim Khẩu nhấn nhủ (di chúc) rừng hạc lãnh lệnh, sợ bốn chúng kém yếu, lo Tam bảo suy đồi nhờ oai phong của Quốc vương, thế lực của vua chúa mà cậy nhờ gửi gắm Đế Vương khiến mau lưu thông.

Nhân-đà-la (Indra) dịch là Đế hay Thiên chủ, là đời vua Thụy Pháp nói: Đức tượng trưng cho trời đất nên gọi là Đế, Nhân Nghĩa từ đó sanh ra gọi là vương. Hán gọi Thiên Tử (vua) là Hoàng đế, gọi Địch

từ (con nối dõi) là Hoàng Thái tử, các con nối dõi của Vương Hầu gọi là Thế tử. Bạch Hổ Thông nói: Hoàng là tiếng gọi chung về lớn đẹp, sáng sủa người không trái,. Chẳng phiền một người, chẳng phá khuấy một kẻ cho nên gọi là Hoàng. Thái Hạo Phục Hy Thị, Viêm Đế Thần Nông Thị, Huỳnh Đế Hữu Thái Thị gọi là ba Hoàng. Thiếu Hạo Kim Thiên Thị, Chuyên Húc Cao Dương Thị, Đế Khốc Cao Tân Thị, Đế Nghiêu Đào Đường thị, Đế Thuấn Hữu Ngu Thị gọi là năm Đế. Hoàn Tử nói: Ba Hoàng dùng đạo mà trị, năm Đế lấy đức mà hóa, ba Vương do nhân nghĩa, năm Bá dùng quyền trí. Vương Tiêu nói: Vương tuy gọi Đế mà chẳng được gọi Thiên Đế mà gọi Thiên tử, là con của trời, con cùng cha tôn ti cách xa nhau. Kim Quang Minh Kinh nói: Vì trời che chở lại xưng là Thiên tử. Trang Tử nói: Phàm đức của Đế Vương lấy trời đất làm tông, lấy đạo đức làm chủ, lấy vô vi làm thường. Dật Sĩ Truyện nói: Thời Đế Nghiêu có cụ già gõ đất bên đường bảo: Ta mặt trời mọc thì làm, mặt trời lặn thì nghỉ, đào giếng mà uống cày ruộng mà ăn. Đế có làm gì ta.

Giá-duyệt-na (Ràja) hoặc gọi Yết-ra-xa, dịch là Vương Tát-giá Kinh nói: Vua là cha mẹ của dân, dùng pháp mà nhiếp hộ chúng sanh khiến được an vui. Bạch Hổ Thông nói: Vua là đến, chỗ thiên hạ theo về. Hồng Phạm nói: Không thiên (riêng) không đảng (bè đảng) Vương đạo mệnh mông, không đảng không Thiên vương đạo bình sinh. Khổng Thị Truyện gọi là Biện tự. Vua Ngô Sở tiến hiệu xưng Vương, Trọng Ni chánh danh lấy Chu Thiên Tử làm Thiên vương. Nên Xuân Thu nói: Vương tuần thú ở Hà Dương. Hàn Thi Ngoại Truyện nói: Quân là quân (vua hợp quân). Ban Cố nói: Đó là vua thiên hạ: nóng như mặt trời, oai như thần, chứa như biển, nuôi dưỡng như mùa xuân, cũng như cây cỏ trồng núi rừng, chim cá nuôi sông đầm, tham trời đất mà bày hóa há nói việc người dày mỏng ư? Họ thích lấy tự tại gọi là vua. Diệu Huyền nói: Chuyển luân thánh vương bốn cõi tự tại.

Chức-ca-la-phạt-lạt-đế-hạt-la-xa (Cakravartiràja) hoặc gọi Giá-ca-việt-la dịch là Chuyển luân vương. Câu-xá nói: Từ người châu này sống vô lượng tuổi cho đến tám vạn tuổi, có Chuyển luân vương sanh ra, khi giảm còn tám vạn tuổi lúc đó hữu tình giàu vui, tuổi thọ giảm dần các ác nhiều dần, không sợ đại nhân nên không có Luân vương. Do bánh xe quay dần nên dần (đem) oai phục tất cả gọi là Chuyển luân vương, nói đầy đủ có bốn là Kim Ngân Đồng Thiết Luân khác nhau, như thứ lớp mà hơn kém có thượng, trung, hạ mà thống lãnh một, hai, ba, bốn châu. Khế Kinh từ hơn nên chỉ nói Kim Luân, nên Khế kinh

nói nếu vua sanh ở dòng Sát-đế-lị, mà nối ngôi quán đảnh. Vào ngày 15 (rằm) khi thọ trai giới tắm gội đầu thân thọ trai giới lên đài cao, các quan vây quanh. Đông phương bỗng có Kim Luân Bảo hiện ra, bánh xe ấy ngàn xe đầy đủ vành xe các tướng viên tịnh, như thợ khéo làm thành, phóng ra sáng rỡ mà đến chỗ vua. Vua này nhất định là Chuyển kim luân vương, chuyển các Luân vương khác nên biết cũng thế. Bốn thứ Luân vương oai định các phương, cũng có sai khác. Nghĩa là Kim luân thì vua các nước nhỏ tự đến đón rước thưa rằng: Nước chúng tôi đất đai rộng lớn phì nhiêu an ổn giàu vui nhiều dân chúng. Rất mong Thiên Tôn thân đến dạy dỗ, chúng tôi đều là vây cánh của Thiên Tôn. Nếu Ngân Luân Vương thì tự đến nước ấy, oai nghiêm đến gần các quan đều khâm phục. Nếu Đồng Luân Vương thì đến nước ấy rồi thì phải ra uy tranh đức mới được suy tôn. Nếu Thiết Luân Vương thì cũng đến nước ấy hiện oai đánh trận thắng mới thôi. Tất cả Luân Vương đều không bị thương hại nên được thắng, ai nấy đều ngồi yên mà khuyên dạy khiến tu Thập Thiện Nghiệp Đạo. Nên Luân vương chết rồi thì nhất định sanh lên trời. Từ Ân nói: Kim Luân Vương nhìn oai phong liền theo, Ngân Luân Vương phải sai sứ mới hàng, Đồng Luân Vương ra uy mới phục, Thiết Luân Vương đánh cướp mới yên.

Ma-ha-tam-ma-hạt-la-xà (Mahāsautmatarāja) dịch là Đại Bình Đẳng Vương, là chúa dân ở kiếp sơ.

Thủ-đô-đà-na (Suddhodana) hoặc gọi Duyệt Đầu Đàn dịch là Tịnh Phạn hoặc Chân Tịnh hay Bạch Tịnh.

Đô-lô-đần-na (Dronôdana) dịch là Hộ Phạn.

Tát-phước-đạt (Sarvada). Tây Vực Ký nói Đường gọi là Nhất Thiết Thí, là hiệu xưa của Như Lai khi tu hành Bồ-tát, trốn địch bỏ nước lên đến đây, Ma-ha-phạt-na già-lam. Đường gọi là rừng lớn, gặp Bà-la-môn nghèo đến xin, bèn khiến trói cột vua địch xưa nhờ lấy tiền mà đem bố thí.

Thi-tỳ-ca (Sivika) Tây Vực Ký nói Đường gọi là cho xưa gọi Thi-tỳ, là gọi tắt.

Ca-lị (kali) hoặc gọi Ca-lị hay Ca-lam-phù, dịch là ác thế hay ác sanh, hay vô đạo. Tây Vực Ký gọi là Yết-lị Vương. Đường gọi là đấu tranh. Xưa gọi là Ca-lị là sai.

Tần-bà-ta-la (Bimbisàra) hoặc gọi Bình Sa Vương, dịch là Mô Thật vì thân rờ có thật, lại dịch là Hình lao hay ảnh kiên, Hình tức là hình ảnh đều lấy nghĩa thể phần cương trang. Tần-bà hoặc gọi là Tần-tỳ dịch là nhan sắc, Ta-la dịch là đoạn chánh (đẹp đẽ) hoặc dịch là Sắc

Tượng Thù Diệu Vương (vua có hình dáng đẹp?).

Ba-tư-nặc (Prasenagit) hoặc gọi Bất-lê-tiên-ni, dịch là Hòa duyệt. Tây Vực Ký gọi là Bất-la-tư-na-đặc-đa. Đường dịch là Thắng quân. Kinh Nhân Vương gọi là Ba-tư-nặc Vương. Vì đời quá khứ mười ngàn kiếp làm Tứ địa Bồ-tát trong pháp của Phật Long Quang vương.

Ưu-diên (Udayana) Tây Vực Ký gọi là Ngoa (bảo là sai). Gọi đúng là Ổ-đa-diễn-na Vương. Đường gọi là Xuất Thọ.

Tỳ-lư Thích-ca (Virùdhaka) Tây Vực Ký nói: Xưa gọi là Tỳ Lưu Ly Vương là sai.

Tỳ-la-tiên-na (Virasena) Tần gọi là Đông quân.

A-xà-thế (Ajàrazatru) dịch là vị sanh oan. Diệu Lạc nói: Ngày mẹ có thai đã có ác tâm, đối với vua Bình Sa chưa sanh đã ghét, nên nhân đó đặt tên. Hoặc gọi Bà-la-lưu-chi, dịch là vô chỉ. Diệu Lạc nói: Hồi mới sanh tướng đã hung, vua khiến đem lên lầu đánh chết, chỉ gãy có một ngón tay nên lấy đó đặt tên, người trong nhà che chở gọi là Thiện kiến.

A-dục (Asoka) hoặc gọi Du-ca hay A-du-kha, dịch là Vô Ưu Lương.

Bổ-thích-noa-phạt-ma (Pùranavarman) Tây Vực Ký nói: Đường gọi là mãn vị, là cháu cuối của Vô Ưu Vương.

Thi-la-a-dật-đa (Sìrôiditya) Tây Vực Ký nói: Đường gọi là giới nhật, thương nuôi bốn loài, hứng sừng Tam bảo voi ngựa uống nước lượ rồi mà sau mới cho uống, ở ngôi hơn năm mươi năm, dã thú quen nhờn.

Nhượng Khư Vương (Samkharàja) cũng gọi Sương Khư, dịch là bối, tức là kha bối vậy.

La-xà-đờn-na (Ràjavardhana) Tây Vực Ký nói: Đường gọi Vương Tăng.

Ma-ha-nhơn-đà-la (Mahendra) Tây Vực Ký nói: Đường gọi là Đại Đế là em vua Vô Ưu khoảng hình sáu ngày (mặt trời?) được quả xuất gia.

Kỳ-đà (Jetri) hoặc gọi Kỳ-hoàn, dịch là chiến thắng. Khi sanh thì cha là Ba-tư-nặc đánh thắng nước ngoài. Tây Vực Ký gọi là Thệ Đa, Đường gọi là Thắng Lâm xưa gọi là Kỳ-đà là sai. Các kinh nói: Kỳ Thọ Tây Vực Ký nói: Lúc đó Cấp Cô Độc nguyện cất Tinh xá Phật khiến Xá-lợi-phất tùy chỗ đo lường, thì thấy chỉ có vườn đất của Thái tử Thệ Đa là thích hợp, bèn tìm đến Thái tử nói rõ mọi việc. Thái tử nói đùa đem vàng lót hết đất sẽ bán cho. Nghe xong liền mở kho vàng đem

vàng lót đất, có một vài chỗ chưa lót vàng đủ. Thái tử ngăn lại bảo Phật là ruộng tốt chúng ta phải gieo trồng giống thiện. Rồi nơi đất trống mà lập tinh xá. Thế Tôn bảo A-nan rằng: Từ nay trở đi đất này là rừng Thệ Đa vườn Cấp Cô Độc.

Đê-lê-noa Thái tử, Đại Luận nói: Tần gọi là Hảo Ái. Tây Vực Ký gọi là Tô-đạt-noa (Sudàna). Đường gọi là Thiện Nha, cũng gọi là Thiện Dũ.

Xiển-thích-ca (Chamdaka) Tây Vực Ký nói: Xưa gọi là Xa-nặc là sai cũng là dòng họ Thích. Khi Thái tử xuất gia khiến Xa-nặc dẫn ngựa Kiên-trắc, gọi đúng là kiên-tha-ca dịch là nặc. Kinh Âm Nghĩa nói: Xa-nặc vốn là tên gọi người giữ ngựa. Tịnh Danh Sớ nói: Nó tự ý dòng vua khinh các Tỳ-kheo Tăng. Pháp sư lúc đó khinh cười rằng: Giống như lá rụng gió thổi gom lại một chỗ cần gì bình luận. Phật pháp đời sau cũng không tự sửa đổi. Phật khiến làm Phạm Đàn tức làm thỉnh mà đuổi đi. Cũng gọi là Pháp trị tội của Phạm thiên riêng lập một đàn, người phạm pháp khiến vào đàn ấy, các phạm chẳng được cùng nói năng với người ấy.

26. HOÀNG HẬU.

Chu Lễ nói: Thiên tử lập Hậu sáu cung. Trịnh Thi Chú rằng: Một cung trước, năm cung sau. Năm cung là Hậu một cung, ba phu nhân một cung, chín tần một cung, hai mươi bảy thế phụ một cung, tám mươi mốt ngự thê một cung. Hậu chánh vị cung vi, thể đồng với Thiên tòa. Mao Thi nói: Quan quan thư cưu tại hà chi châu, yếu điệu thực nữ quân tử hảo cầu. Làm thi quan thư này bởi để khen đức Hậu phi của Văn Vương. Hậu phi có đức quan thư là cô gái u nhân trình chuyên, phải là người quân tử mong cầu.

Ma-la Ma-gia (Maha maya) Tây Vực Ký nói: Đường gọi là Đại thuật hoặc Đại huyển. Tấn Hoa Nghiêm nói: Ma-gia phu nhân. Đáp Thiện Tài nói rằng: Ta đã thành tựu đại nguyện Trí huyển pháp môn, được pháp môn này nên làm mẹ Lô-xá-na Như Lai ở thành Ca-tỳ-la tại Diêm-phù-đề ở cung Tịnh Phạn Vương từ hồng hữu sanh ra Tất-đạt-đa Thái tử, hiển hiện thần lực tự tại bất khả tư nghì. Bản Hạnh Kinh nói: Khi Thái tử sanh ra vừa đầy bảy ngày thì mẹ Thái tử là Ma-gia phu nhân bèn mạng chung. Kinh Nhân Quả nói: Di mẫu của Thái tử là Ma-ha-ba-xà-ba-đề nuôi dưỡng Thái tử như mẹ không khác.

Cù-di (Gopi) dịch là Minh nữ. Ngũ Mộng Kinh nói: Là con gái của Xá-di Trưởng giả. Trưởng giả tên là Thủy Quang, vợ tên là Dư Minh.

Vợ ở gần thành khi sanh con gái, mặt trời sắp lặn mà chiếu ánh sáng vào nhà đều sáng rỡ, nhân đó đặt tên là Cù-di, tức là vợ cả của Thái tử. Vợ hai của Thái tử sanh ra La-vân gọi là Gia Đản, cũng gọi Gia-du, cha tên là Di Thích Trưởng giả, vợ ba tên là Lộc Giả, cha tên là Thích Trưởng giả. Thái tử vì có ba vợ nên vua Bạch Tịnh Phạn lập ra điện ba mùa. Đại Luận nói: Thích-ca Văn Bồ-tát có hai phu nhân, một tên là Cù-tỳ-da, hai tên là Dia-du-đà-la, là mẹ của La-hầu. Cu-tỳ-gia là bảo nữ nên không có thai.

Vi-đề-hy (Vaidechi) dịch là Tư duy. Quán Kinh nói: Cúi mong Thế Tôn dạy con tư duy, dạy con chánh thọ (thiền định).

Ma-lị (Màli) hoặc gọi Mạt-lị, dịch là man, là hậu của Nặc Vương, Tây Vực Ký gọi là Nại, nhân vì cho mít mà được báo. Con gái tên Thắng Man là phi của của Du Ám Vương.

Bán-thi-ca, cô gái này, Thập tụng nói: Có sắc đẹp, lời bình là hết cả nước Bán-thi-ca vì người muốn sao đoạn (có thể làm cả nước Bán-thi-ca phải chao đảo) nên khiến sai Sứ vào Tăng mà thuyết giảng thay.

27. THẾ GIỚI.

Lăng Nghiêm nói: Thế là Thiện lưu, giới là phương vị. Ta nay phải biết: Đông Tây Nam Bắc, Đông Nam Tây Nam, Đông Bắc Tây Bắc, trên dưới là giới, quá khứ hiện tại vị lai là Thế. Thế giới có hai thứ: Một là chúng sanh thế giới là chánh báo, hai là khí thế giới là y báo. Nêu Lăng Nghiêm nói: Do đây mà vô thủy chúng sanh thế giới bị ràng buộc với khí thế gian chẳng thể siêu việt (thoát được). Đại Luận nói: Có ba thứ thế gian: Một là năm ấm, hai là chúng sanh, ba là cõi nước. Gian cùng giới tên khác mà nghĩa đồng. Gian là khoảng ngăn cách khác nhau, giới là bờ cõi đã rõ ràng. Giới có hai thứ: Một là mười giới, hai là ba giới. Mười giới là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, tu-la, nhân thiên đây gọi là sáu phàm, Thinh văn, Duyên giác, Bồ-tát, Phật gọi là bốn Thánh. Chỉ Nguyệt Sao hỏi: Tên mười giới có gì hiển cứ. Đáp: Đại Luận nói chúng sanh trong chín đạo được thọ ký gọi là ba Thừa đạo, sáu Thú đạo, nên biết chín Đạo tức chín giới vậy, thọ ký làm Phật là mười giới (giới thứ mười). Hai là ba giới một là Dục giới. Dục có ba: Một là ăn uống, hai là ngủ nghỉ, ba là dâm dục, ba việc này mong muốn mà gọi là dục. Nếu có tình giới từ Tha Hóa Thiên đến ngục vô gián hoặc khí thế giới cho đến phong luân đều thuộc Dục giới. Hai là Sắc giới, hình sắc thanh tịnh thân tướng thù thắng, chưa ra khỏi lồng sắc nên gọi

Sắc giới. Ba là Vô sắc giới, ở trong giới đó Sắc không có. Lại ba giới này là gồm chung sáu đạo, phân riêng có hai mươi lăm hữu. Kinh Khê Tụng rằng: Bốn châu bốn ác thú, sáu dục và Phạm thiên, bốn Thiên bốn không xứ, vọng tưởng năm Na-hàm. Lại ba giới này có ba thứ tức Tiểu thiên, Trung thiên, Đại thiên. Như Câu-xá nói: Bốn Đại châu nhật nguyệt, Tu Di Lô Dục Thiên, Phạm Thế đều một ngàn, đây gọi Tiểu thiên giới, ngàn lần Tiểu thiên này gọi là một Trung thiên, gấp ngàn thiên này là Đại thiên, đều đồng một Thành hoại. Xưa Nam Sơn Tôn giả hỏi Vi Thiên tướng quân rằng: Tôi nghe một hóa cảnh của Phật có số ba ngàn cõi nước ngày tháng năm hoặc nói trăm ức hoặc nói ngàn trăm ức. Đáp: Như sư hỏi trăm ức ngàn trăm ức là Văn Kinh rõ ràng có ngàn trăm ức hóa thân Thích-ca Mâu-ni Phật. Một hóa Phật một ngày tháng (mặt trời mặt trăng) sao được trăm phần chỉ nói một phần chỉ khi nói sai lầm tóm tắt như thế. Nói chung lại vạn ức ngày tháng (mặt trăng mặt trời?) là một Đại thiên. Huân Văn nói: e số Tây thiên ức có lớn nhỏ nên lấy một trăm tiểu ức làm đại ức, bèn thành trăm ức ngày tháng (một mặt trời mặt trăng). Như thế Đại thiên đều là hóa cảnh của Thích Tôn. Như Pháp Hoa nói; Như Lai cũng lại như thế thì là cha của tất cả thế gian mà sanh ra ba giới (ba cõi) xem như nhà lửa vì độ chúng sanh sanh già bệnh chết buồn lo sầu khổ ngu si mù tối là lửa của ba độc, giáo hóa khiến được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

Tha-na (Sthàna) dịch là xứ. Chơn Đế nói: Trụ xứ (chỗ ở) có hai: Một là cảnh giới xứ, là cảnh du lịch (trải qua) vì hóa độ kẻ tục, hai là y chỉ xứ là thống lãnh chúng xuất gia tức là Kỳ Viên, Bà-sa nói: Nêu Xá-vệ khiến người xa đều biết nước là chung, nêu Kỳ Viên khiến người gần biết vườn là riêng.

Tu-ma-đề (Sukhàvati) Đại Luận nói: Dịch là Diệu ý, Hảo trí hay Hảo ý. Kinh Di-đà nói: Cõi nước Phật A-di-đà ở gọi là Tu-ma-đề.

Tác-ha (Sahà) Tây Vực Ký gọi Tác-ha là một thế giới ba ngàn đại thiên cõi nước là một cảnh hóa nhiếp của Phật xưa gọi Ta-bà lại gọi Tá-ha đều sai. Lăng Già dịch là năng nhẫn. Bi Hoa nói: Sao gọi Ta-bà là các chúng sanh ấy nhẫn chịu ba độc và các phiền não, hay nhẫn ác này nên gọi nhẫn sĩ. Như Lai riêng chứng tự thệ Tam-muội Kinh nói: Sa-ha, Hán gọi là nhẫn giới (cõi nhẫn) Chân Đế Tam Tạng nói kiếp sơ (xưa) Phạm Vương tên Nhẫn, Phạm Vương là chủ thế giới ấy nên gọi là Nhẫn Độ (cõi nhẫn), có người nói tạp hội thế giới. Trường Thủy nói: Đầu là tên kinh đô của Đại thiên thế giới. Cẩm Thông Truyện nói: Ta-bà là tên chung của Đại thiên. Cô Sơn nói nêu tên chung không phải chỉ

cho Đại thiên.

Đông Phất Vu Đãi (Purvavideha). Tây Vực Ký nói: Trong biển có thể ở, đại lược có bốn: Một là Thắng, tức Thắng Nam Châu. Lại nói: Trước một ở trước các phương lại dịch là sơ, tức là chỗ mặt trời mới mọc. Câu-xá nói: Đông Tỳ-đề-ha Châu tướng nó như nửa mặt trăng thân dài tám tấc sống hai trăm năm mươi?

Diêm-phù-đề (Jambudvipa) nói sai là Viêm-phù, dịch là Thắng Kim. Đại Luận nói: Tên cây Diêm-phù rừng này rất tốt tươi cây này ở trong rừng rất lớn. Đề gọi là châu. Châu này trên có rừng cây này, trong rừng có sông dưới đáy sông có cát vàng tên là vàng Diêm-phù-đàn, vì cây Diêm-phù nên đặt tên châu là Diêm-phù. Châu này có năm trăm châu nhỏ vây quanh, tên gọi chung Diêm-phù-đề. Khan Chánh nói: Đây thì sông nhân cây mà lập tên, vàng nhân sông mà có tên Trường Thủy nói hoặc gọi nước quả Diêm-phù điểm vật thành vàng nhân chảy vào sông mà nhuộm đá thành vàng sắc nó vàng đỏ lại ánh sắc tím. Tây Vực Ký nói: Nam Thiệm bộ châu xưa gọi là Châu Diêm-phù-đề, lại gọi Viêm Phù Châu là sai. Tạng Sao nói: Thiệm bộ cõi này không có nơi nào tương đương nên không dịch, chỉ có Tây Vực Ký dịch là Uế Thọ. Nam Thiệm bộ châu, Bắc rộng Nam hẹp, ba bên hình như cái xe. Câu-xá nói: Thiệm bộ châu thân người cao nhất là ba tấc rưỡi, người sống (tuổi thọ) không nhất định.

Tây-cù-da-ni (Aparagodāniya), dịch là Ngưu hóa, hoặc Thủ dữ. Tạng Sở nói: Vì nơi đó có nhiều trâu lấy trâu làm hàng hóa. Câu-xá Sao nói: Thời kiếp sơ nhân dưới cây cao có một trâu báu làm hàng hóa để trao đổi. Tây Vực Ký gọi là Tây-cù-đà-ni châu. Xưa gọi là Cù-na-ni. Lại gọi Cù-già-ni là sai. Câu-xá nói: Tây Ngưu Hóa Châu sống năm trăm tuổi tướng đầy không ốm, cao mười sáu chỗ tay.

Bắc Uất-đơn-việt (Uttarakuru) hoặc Uất-đát-việt, dịch là Thắng xứ hay Thắng sanh, ở trong bốn châu thì hữu tình xứ hóa đều rất tối thắng. Cũng gọi là cao thượng xuất ra ba phương khác hình như cái tòa vuông, bốn mặt đều dài ba mươi hai tấc sống đủ một ngàn tuổi. Nên Câu-xá nói các chỗ có trung yếu trừ Bắc Cu-lô-châu, vì tuổi thọ nhất định, vì rất vui, vì chấp chặt nên Thánh nhân chẳng sanh vào đó, là một trong tám nạn. Nếu luận về gặp Phật nghe pháp thì Nam Thiệm bộ châu là nhiều hơn hết. Nên Đại Luận nói: Nam châu ba việc còn hơn các trời hưởng là Bắc Châu ư? Một là hay đoạn dâm, hai là sức thức niệm, ba là hay tinh tấn. Do đó các Phật chỉ ra đời ở Nam châu. Tây Vực Ký nói: Bắc Cu-lô-châu xưa gọi là Uất-đơn-việt, lại gọi là Cửu-lâu là sai Kim

Luân Vương thì hóa khắp bốn thiên hạ, Ngân Luân Vương thì Chánh cách Bắc Câu-lô, Đồng Luân Vương thì trừ Bắc Cu-lô-châu và Tây Cù-đà-ni, Thiết Luân Vương thì chỉ có Thiệm bộ châu. Phàm Luân Vương sắp ở ngôi lớn tùy phước mà cảm. Có Đại Luân Bảo bay trên không mà đến mà cảm có Kim Ngân Đồng Thiết khác nhau.

28. CÁC NƯỚC.

Xưa các vua dựng nước nuôi dân, độ trời đất rất hợp, định âm dương rất hòa. Nhân Vương Kinh nói: Thiệm bộ châu này có mười sáu nước lớn, năm trăm nước vừa, mười vạn nước nhỏ. Kinh Lăng Nghiêm nói: Diêm-phù-đề này có hai ngàn ba trăm (2.300) nước lớn. Kim Quang Minh nói: Diêm-phù-đề này tám vạn bốn ngàn thành ấm xóm làng, song pháp thân không có hình dạng há mượn đất để ở. Nên vật có hình phải tùy nước mà hóa. Do đó Phật sanh ở nước Ca-duy-vệ thành đạo ở nước Ma-kiệt-đề, nói pháp ở nước Ba-la-nại, nhập diệt ở Cu-thi-na. Cho nên bốn chỗ này đều lập tháp mà thờ. Trí Độ Luận nói: Vì báo ân đất sanh phần nhiều đều ở Xá-bà-đề, tất cả chúng sanh đều nghĩ đất sanh. Như kệ nói: Tất cả Luận Nghị Sư, tự yêu pháp mình biết, như người nghĩ đất sanh, tuy xuất gia còn tranh cãi, để báo ân đất pháp thân phần nhiều ở Vương-xá thành, các Phật đều ưa pháp thân. Như kệ nói chư Phật quá khứ vị lai hiện tại đều cúng dường Pháp sư kính tôn trọng.

Ấn Độ (Simdhu) Tây Vực Ký nói: Tên gọi Thiên Trúc luận bàn lăng xăng. Xưa gọi là Thân Đốc hoặc Thận Đậu. Nay gọi là Ấn Độ. Ấn Độ thì Đường gọi là Nguyệt, Nguyệt có nhiều tên đây chỉ gọi một. Bởi vì cõi ấy thánh Hiền nổi khuôn phép dẫn dắt mọi người như trăng chiếu sáng, do có nghĩa ấy gọi là Ấn Độ. Cảnh năm Ấn Độ gồm hơn chín vạn dặm, ba bên có biển lớn, phía Bắc dựa vào núi Tuyết. Bắc rộng Nam hẹp hình như nửa mặt trăng, phân chia bờ cõi thì có hơn bảy mươi nước trời nóng bức có nhiều suối khe. Thành Quang Tử nói: Nước Trung Thiên Trúc phía Đông giáp Chấn Đán năm vạn tám ngàn dặm, phía Nam giáp nước Kim Địa, phía Tây đến nước A-câu-giá, phía bắc đến Hương Sơn A-nậu-đạt cũng đều năm vạn tám ngàn dặm thì biết nó là giữa các nước. Lương Truyện nói: Hà Thừa thiên để mang tên bác vật. Bền hỏi Huệ Nghiêm rằng: Nước Phật dùng lịch nào. Đáp rằng: Thiên Trúc vào ngày Hạ chí, lúc giữa trưa cấm cọc không bóng lệch gọi là Thiên Trung, ở Ngũ Hành thổ Đức sắc còn vàng, số còn năm, tám tác làm thước mười lượng đến đất này là mười hai lượng, lập tháng Thìn làm đầu đầu năm và thảo hạch phân chí suy giảo bạc trùng cố bộ quang

ảnh, pháp ấy rất rõ, túc độ chương kỷ đều có điều lệ thừa thiên vô sở thố nạn. Sau người nước Bà-ly đến quả đúng như lời Nghiêm nói.

Ba-la-nễ-tư (Vàranasi) Tây Vực Ký nói: Xưa gọi là Ba-la-nại là sai thuộc Trung Ấn Độ. Bà-sa nói: Có sông tên là Ba-la-nại cách đó không xa có tạo lập thành vua, dịch là sông bên thành, cũng gọi Lộc Uyển.

Ca-tỳ-la-phiên-tốt-đô (Kapilavastu) Ca-tỳ-la dịch là Huỳnh sắc, phiên-tốt-đô dịch là Sở y xứ. Từ Thượng Cổ đã có Tiên gọi là Huỳnh Đầu ở đây tu đạo. Tây Vực Ký gọi là kiếp bí-la-phạt-tốt-đổ, xưa dịch là Ca-tỳ-la-vệ là sai hoặc gọi Ca-duy-vệ, hoặc Ca-di. Dịch là Xích trạch hoặc gọi Bà-đâu dịch là Sưu, dịch là Năng Nhân Trụ xứ (chỗ ở Năng Nhân = Phật) Trúc Pháp Lan đối Hán Minh gọi là Ca-tỳ-la-vệ trong Đại thiên vậ. Tống Sa-môn Huệ Nghiêm cùng Nam Mân Giáo Phủ Hà Thừa Thiên cùng luận nghĩa trong tiếng Hoa Phạm bèn dẫn pháp Trắc Cảnh của Chu Công: cõi nay ngày Hạ Chí còn có dư âm, Thiên Trúc thì không. Nói trắc cảnh là Chu Công năm bốn Nhiếp Chánh muốn tìm đất mà lập thành vua, cho nên lấy đất mà trắc cảnh tốt thì được Dĩnh Xuyên Dương Thành, ở đó bèn lập kinh đô, thổ khuê dài một thước năm tấc, ngày Hạ chí vào nửa ngày lập biểu tám thước, biểu Bắc trắc được cảnh một thước năm tấc, cảnh cùng Thổ Khuê v.v... đây là trong đất. Trịnh Tư Nông nói phàm mặt trời bóng ở đất (phàm ngày cảnh ở đất) ngàn dặm mà sai một tấc, phải biết Dương Thành ở đất này là chính giữa. Đã có biểu cảnh há chẳng phải âm khác. Hướng đất Đông ra biển lớn, ba phương kia không phải, do đó mà xem thì nghĩa đã bày rõ.

Xá-bà-đề (Sravasti) Tây Vực Ký gọi Thất-la-phiệt-tát-đề xưa gọi sai là Xá-vệ, dịch là Văn Vật, vì có nhiều báu vật sanh ra ở thành này. Cũng dịch là phong Đức: Một là đủ tiền báu, hai là có ngũ dục hay, ba là nhiều Đa văn (học giỏi), bốn là có nhiều giải thoát. Nghĩa Tịnh dịch Kim Cang nói: Tên gọi là Thành lớn. Chích Hoa nói: Chỉ được nghĩa Văn mà thiếu nghĩa Vật, đây là tên gọi Đô thành nước Kiêu-tát-la. Huệ Lý Chứng Chân Sao nói là giã Nam nước Kiêu-tát-la nên bỏ tên nước mà nêu tên thành. Phát Chấn hỏi các kinh nói Phật sanh nước Ca-tỳ-la, vì sao Luận Chủ nói: sanh nước Xá-bà-đề? Đáp: Ca-tỳ-la cùng Xá-bà-đề gần nhau cùng là cảnh Trung nhân duyên nên nói thế.

Ma-kiệt-đề (Magadha) dịch là Thiện Thắng hoặc Vô Nảo. Tây Vực Ký gọi là Ma-kiệt-đà. Xưa gọi là Ma-già-đà. Lại gọi Ma-kiệt-đề đều sai, thuộc cảnh Trung Ấn Độ. Văn Cú Ký nói: Đây gọi Bất hại vì kiếp sơ đến nay không có hình hại (giết hại) đến vua A-xà-thế chặt

ngón tay mà hình phạt. Sau tự cắn tay thấy đau bèn bỏ hình phạt này. Chỗ đất Phật sanh nên bày trước điềm tốt. Do đó trước đặt tên Bất hại hay Vô hại Văn Cú nói: Đây dịch là Thiên La. Thiên La là tên vua, lấy tên vua làm tên nước, nên tên thành Vương-xá.

La-duyệt Kỳ-già-la (Ràjagrha) Tây Vực Ký gọi là Hạp-la-xà-cật-ly-tứ, dịch là Vương-xá thành. Ứng Pháp sư nói: La-duyệt nghĩa là Liệt Lý, lấy vua mà thay, là tên thành nước Ma-già-đà. Đại Luận nói: Xưa có vua Tu-đà Tu-ma, vua này rất tinh tấn trì giới thường y lời chân thật. Sáng sớm ngồi xe đem các thể nữ vào vườn dạo chơi khi ra khỏi cửa thành có một Bà-la-môn đến xin vua mà bảo rằng: Vua là người Đại phước đức thân tôi nghèo hèn xin Ngài thương xót ban cho ít nhiều vua kính Như Lai bảo rằng: Ta sẽ bố thí giờ. Ta phải trở về. Nói xong thì vào vườn hoa tắm rửa đùa giỡn. Lúc đó vua hai cánh tên là Lộc Túc từ trên không bay xuống bắt vua đem đi. Các thể nữ khóc lóc ồn ào cả vườn trong ngoài kinh thành đều náo động. Lộc Túc đem vua bay lên không trung đến chỗ ở đặt trong chín mươi chín vua khác. Vua Tu-đà Tu-ma nói ta không sợ chết tự hận mất lời hứa, ta từ sanh ra đến nay chưa từng nói dối. Hồi sáng này khi ra cửa thành có một Bà-la-môn đến xin ta, lúc đó ta hứa trở về sẽ bố thí, chẳng sợ vô thường phụ rẫy tâm ấy mà bị tội lừa dối, nên ta khóc đó thôi. Lộc Túc bảo vua rằng: Ý ông muốn thế vì sợ vọng ngữ, ta cho ông bảy ngày trở về để bố thí cho Bà-la-môn rồi trở lại đây, nếu quá bảy ngày thì ta có cánh bắt ông chẳng khó. Vua Tu-đà Tu-ma được trở về nước thỏa lòng bố thí, lại lập Thái tử làm vua. Giữa đại hội nhân dân vua sám tạ (tạ tội) rằng tôi là người thiếu trí, trước lại trị không đúng pháp nên gặp họa nạn. Như ngày nay thân không phải của ta có nay phải trở về. Nhân dân cả nước và các thân thích cúi đầu giữ vua ở lại xin vua lưu ý từ bi che chở nước này chớ sợ quỷ vương. Hãy lập nhà sắt hưng binh, Lộc Túc tuy là Thần cũng chớ sợ. Vua nói không được đâu, rồi nói kệ rằng:

*Lời thật giới thứ nhất,
Lời thật thang lên trời,
Lời thật là Đại nhân,
Lời vọng vào địa ngục.
Ta nay giữ lời thật,
Thà bỏ thân mạng này,
Tâm không hề hối hận.*

Nghĩ như thế rồi vua liền đến chỗ Lộc Túc. Lộc Túc ở xa thấy mừng rỡ bảo rằng: Ông là người nói thật chẳng mất uy tín. Tất cả mọi

người đều tiếc thân mạng, ông từ chết mà được thoát, giữ được lời hứa, ông là đại nhân. Lộc Túc lại nói: Ông thích lời này nay ta thả ông chín trăm chín mươi chín (999) vua cũng bố thí như ông tùy ý mà trở về nước mình, do một ngàn (1.000) vua ở đó nên gọi là Vương-xá.

Câu-thi-na (Kuzinagara) dịch là Giác thành. Phụ Hành nói: Thành này cỏ ba góc nên gọi là Giác.

Tỳ-da-ly (Vaisàri), cũng gọi Duy-da-ly, Tỳ-xá-lệ, Phệ-xá-ly dịch là Quảng Nghiêm. Tây Vực Ký nói nước Phệ-xá-ly xưa gọi sai là Tỳ-xá-ly. Thập Sư nói: Tỳ là đạo (lúa, gạo) là giống ở đất ấy. Ly-da gọi là Quang Nghiêm đất đai bằng phẳng nghiêm đẹp. Tịnh Danh lược Sơ nói: Dịch là quảng bác nghiêm tịnh, nước ấy rộng mà bằng phẳng nên gọi quảng bác, thành ấp hoa lệ nên gọi là nghiêm tịnh. Có Thầy dịch là Hảo Đạo tức sản xuất lúa gạo ngon hơn các nước khác. Lại nói Hảo đạo, tức nói nước có đạo đức ngay thẳng nên nói Hảo đạo. Nước ấy nhân dân ưa chánh đạo, tự đôn nhân nghĩa không cần vua chúa, năm trăm Trưởng giả cùng làm đạo pháp dẫn dắt nhân dân đều vui.

Già-da (Gayà) dịch là Sơn thành, cách Bồ-đề đạo tràng khoảng hai mươi dặm. Tây Vực Ký nói: Thành rất hiểm chắc. Thành Tây nam năm, sáu dặm đến núi Già-da, khe núi mịt mờ, ngọn núi cao hiểm. Tục nước Ấn Độ gọi là Linh Sơn, từ xưa vua chúa tự nối nhau cai trị lâu xa, đức lớn hơn đời trước đều lên núi này mà báo cáo thành công.

Thành Cự-xa-yết-la-bổ-la (Kusàgàrapura) Tây Vực Ký nói: Đường gọi là Thượng Mâu Cung thành, có nhiều tranh thơm rất cao quý tốt đẹp, ở giữa nước Ma-kiệt-đà, là kinh đô của các vua xưa.

Thành Câu-tô-ma-bổ-la (Kusumapura) Tây Vực Ký nói: Đường gọi là Hương Hoa Cùngthành. Cốc Lương nói: Thành dùng bảo vệ dân là thành trời Hoa Nghiêm Bảo Nhân bảo Thiệntài rằng: nên giữ gìn thành tâm để lìa sanh tử vậy.

Yết-nhã-cúc-xà (Kanyakusja) Tây Vực Ký nói: Đường gọi là khúc nữ thành thuộc Trung Ấn Độ, nơi Đại thọ tiên nhân nhận nương thân nhập định trải mất vạn năm, từ định ra thì thấy một trăm con gái vua đến cung cầu thỉnh, chỉ có người con gái nhỏ nhất thì đưa sứ đến. Tiên nhân nổi giận liền quở độc rằng chín mươi chín cô gái eo cong, từ đó trở đi gọi là khúc nữ thành.

Tô-phạt-thích-noa-cù-đát-la (Suvarnagotra) Tây Vực Ký nói: Đường gọi Kim Thị sanh ra Huỳnh Kim Tốt. Đời lấy người nữ làm vua nhân đó lấy gái làm tên nước.

Ô-trượng-na (Udyàna). Trang Truyện nói Đường gọi là Uyển xưa

là vườn hoa của vua A-luân-ca. Xưa gọi là Ô-trường hoặc Ô-trà đều sai thuộc Bắc Ấn Độ.

Kiều-thường-di (Kauzaôbì) Tây Vực nói xưa gọi là Câu-viêm-di là sai thuộc Trung Ấn Độ.

Kế Tân (Kubhà - Kazmìra) dịch là Tiện chủng. Tây Vực ký gọi là Ca-thấp-di-la, xưa gọi Kế Tân là sai thuộc Bắc Ấn Độ. Mạt-điền-để-ca đã được đất ấy. Lập năm trăm già lam, ở các nước khác mua bán người nghèo để làm tô tử dụng cấp cho Tăng. Sau khi Mạt-điền-để-ca tịch diệt rồi thì các người nghèo hèn lập ra vua ở gần các nước khác, xem là giống hèn hạ không giao tiếp, gọi là Khất-lị-đa, Đường gọi là mãi đắc (mua được).

Kiếp Bồ-tô-na (Kapotana) Tây Vực Ký gọi là Tào quốc.

Giả-thì (Caji) Tây Vực Ký nói Đường gọi Thạch quốc.

Táp-mạt-kiện Tây Vực Ký nói Đường gọi Khang Quốc.

Nhị-mạt-ha (Mimaha) Tây Vực Ký nói Đường gọi Mễ quốc.

Khuất-sương-nhĩ-ca (Kagania) Tây Vực nói Đường gọi là Đông An quốc

Bổ-bộ (Bukhara) hoặc gọi Bộ-yết. Tây Vực Ký nói Đường Trung An quốc

Mậu Địa, Tây Vực Ký nói Đường gọi là Tây An quốc.

Yết-sương-na (Kasáurna) Tây Vực Ký nói Đường gọi là Sử quốc

A-kỳ-ni (Agni, Akni) Tây Vực Ký nói xưa gọi là Ô-kỳ là sai.

Khuất-chi (kuce) Tây Vực Ký nói Xưa gọi là Qui Tư, hay Khâu Tư.

Kiền-đà-ra (Gamdhàra) Tây Vực Ký nói xưa gọi là Càn-đà-vệ là sai. Tùy gọi là Hương Hành quốc.

Hạt-bộ-đa, Tây Vực Ký nói Đường gọi là Kỳ Đặc.

Khư-sa (Srikritati) Tây Vực Ký nói xưa gọi là Sơ-lặc-giả chính là tên thành là sai, gọi đúng là Thất-lị Càn-lặc-đa-để.

Chí-na-phác-để (Cinapati) Tây Vực Ký nói Đường gọi là Hán Phong. Hà Tây Phiên chỗ Duy Chất Tử ở, nhân đó đặt tên nước.

Cù-tát-đát-na (Kustana) Tây Vực Ký nói Đường gọi là Địa nhũ. Vua chưa có con nối ngôi bèn cầu con ở Tượng Tỳ Sa-môn thì trên trán nứt ra có đũa bé chẳng chịu uống sữa người, trước thần bỗng nhiên vọt lên như chất sữa đũa bé liền uống rồi lớn dần, tức lời tục nói nhũ, tục bảo là nước Hoán-na. Hung nô gọi là can độn, các Hồ gọi là Khoát Thả, Ấn Độ gọi là Khuất Đơn, xưa gọi là Can Điền là sai.

Bạc-khư-la (Buklara), đáng gọi là Nguyệt Chi, ở phía Tây Bắc

Tuyết Sơn hoặc gọi Nguyệt Thi.

Tăng-già-la (Simhala) Tây Vực Ký nói Đường gọi là Chấp Sư Tử, không thuộc Ấn Độ ở Nam Hải Lộ, ông tổ bắt nhốt Sư tử, cha giết Ưng Vương mộ, vua sợ bạo nghịch trọng thưởng mà thả đi xa, đi thuyền cập bến liền lập nước.

Chấn Đán (Cina) hoặc gọi Chơn Đơn, Chiên Đơn. Lâm Pháp sư nói Đông phương thuộc chấn là phương mặt trời mọc, nên gọi là Chấn Đán. Hoa Nghiêm âm nghĩa dịch là Hán địa. Đây chẳng rành tiếng Hoa. Lâu Thán Kinh nói: Thổng Hà lấy Đông gọi là Chấn Đán vì mặt trời mọc chiếu sáng hướng Đông nên được tên.

Chỉ-na (Cina) Bà-sa nói có hai âm: Một là Chi-na dịch là nước Văn Vật tức lời khen cõi này là đất áo mào Văn Vật. Hai là Chỉ-nạn dịch là biên鄙, tức nơi đày kẻ có tội không phải giữa nước. Tây Vực Ký gọi là Ma-ha-chí-na, tức là Đại Đường.

Y-sa-na, Thanh Lương Số nói: Dịch là Trường Trục, tức là lý hạng kính vĩnh biểu thị biết ba bờ gọi là Trường, biểu thị biết thắng nghĩa gọi là Trục.

Miệt-lê-xa (Mleccha) Trang Truyện nói Đường gọi là Biên địa ở phía Bắc Bắc Ấn Độ đều gọi là Miệt-lê-xa.

Thành Càn-thát-bà (Gamdharva-nagara) Đại Luận nói: Khi mặt trời mọc thì thấy cửa thành lâu lỗ cung điện người đi ra vào, khi mặt trời lên cao thì biến mất. Chỉ có mắt thấy mà không có thật gọi là Thành Càn-thát-bà. Tịnh Uyển Hoa Nghiêm Âm Nghĩa nói: Tây Vực gọi là Lạc nhân vì Càn-thát-bà ưa dùng huyền thuật hóa thành quách khiến người vui bỗng chốc thì mất, tức do Long Thận hiện ra Phụ Hành nói Càn Thành tục gọi là Thận khí, Thận là con hầu lớn buổi sáng nổi lên ở biển, ở xa thấy như có, ở gần thì không.

29. CÁC NÚI

Ngũ Nhạc chiếm đất sách Chi-na có ghi đủ. Thất kim hoàn sơn sách Tây Vực cũng nêu rõ. Hoặc hang ẩn cho Thiên long hoặc làm đạo tràng cho Hiền thánh, phiên dịch đã truyền danh nghĩa nêu rõ.

Thế-la (Saira) Tây Vực Ký nói Đường gọi là núi. Ô-ba-thế-la dịch là núi nhỏ. Quảng Nhã nói: Sơn là sản, tức là núi sanh ra muôn vật. Núi cao gọi là nhạc, núi nhỏ gọi là khâu (gò).

Tô-mê-lô (Sumeru) Tây Vực Ký nói Đường gọi là Diệu Cao xưa gọi là Tu-di hay Tu-di lâu đều sai, núi này do bốn báu hợp thành ở trong biển lớn. Dựa trên Kim Luân mặt trời mặt trăng đi vòng quanh, các

trời ở trên đó, có bảy núi bảy biển vây quanh, bốn mặt đều có một sắc, Đông sắc vàng ròng, Nam sắc lưu ly, Tây sắc bạc trắng, Bắc sắc pha lê, tùy theo mỗi mặt nước đồng với sắc núi, Tỳ-đàm Câu-xá nói: Diệu Cao do bảy báu tạo thành nên nói Diệu, cao hơn bảy núi vàng nên nói cao. Quán Kinh Sở nói: Vượt cao ba trăm ba mươi sáu (336) vạn dặm, rộng dài đều như thế.

Di-lâu (Meru) dịch là quang minh, là bảy núi vàng đỏ. Sắc vàng sáng lòa. Nếu theo Đệ Nhất Nghĩa Pháp Thắng Kinh thì núi Tu-di Lâu là núi Di-lâu, núi Tu-di xưa dịch Câu-xá bảo là Tu-di hay Di-lâu thì tiếng phạm có khác. Nếu theo Pháp Hoa nói trong ngoài núi Di-lâu, Tu-di và Thiết-vi thì thể của núi cũng khác.

Chá-ca-la (Cakra) hoặc gọi Chước-yết-la, Chước-ca-la. Ứng Pháp sư nói dịch là Luân Sơn. Xưa gọi là Thiết-vi, vi tức nghĩa luân (vây quanh = văng, bánh xe), người dịch lập nghĩa.

Kỳ-xà-quật (Grdhakūta) Đại Luận nói: Kỳ-xà là thú, quật là đầu là đỉnh núi giống con thú. Tăng Nhất A-hàm, Phật bảo các Tỳ-kheo núi này lâu xa đồng tên là Linh Thú. Quán Kinh sở nói: Các thánh tiên nương núi đó mà ở. Tây Vực Ký nói: Phía Đông bắc cung thành đi ba, bốn dặm đến Cật-lật-đà-la-cự-tra, dịch là Thú phong cũng gọi Thú đài. Xưa dịch là Kỳ-xà-quật là sai, chim thú ưa đậu ở đó lại gọi Cao đài. Ứng Pháp sư nói xét tiếng Phạm thì không có nghĩa linh, chim này có linh biết người sống chết nên gọi Linh Thú. Bà-sa nói: Núi ấy có ba ngọn như Ngưỡng kê túc (móng chân gà), giống như dấu chân con sói, nên gọi Lang Tích, cũng gọi núi Phổ Hiền, núi Bạch Thiện, núi Tiên Nhân, núi Phụ Trọng.

Mục-chơn-lân-đà (Mucilinda) hoặc gọi Mục-chỉ-lân-đà dịch là Thạch sơn.

Bát-la-cập-bồ-đề (Pragbodhi) Tịnh Danh Sở nói: Dịch là An minh. Thùy Dự nói: Vào nước rất sâu gọi là An, cao hơn các núi gọi là minh. Tây Vực Ký nói Đường gọi núi Chánh giác trước Như Lai sắp chứng Chánh giác trước lên núi này.

Khuất-khuất-tra-bá-đà (Kukkulapadagiri) Tây Vực Ký nói Đường gọi là núi Kê Túc cũng gọi Cũ-lô-bá-đà, Đường gọi là Tôn Túc, cao hơn ba ngọn núi. Ca-diếp đã vào ba ngọn ba ngọn mà ẩn. Sau ba hội nói pháp có vô lượng chúng sanh kiêu mạn. Từ Thị dất lên núi này phút chốc núi mở ra, Ca-diếp trao y lửa hóa nhập diệt.

Nhơn-đà-la-chấp-la-củ-ha (Indrazailaguhā) Tây Vực Ký nói Đường gọi là hang Đế-thích, núi Nam ở ngọn phía Tây có hang đá lớn

rộng mà không cao. Phật thường ở trong đó. Lúc đó trời Đế-thích đem bốn mươi hai điều nghi viết lên đá mà hỏi, Phật liền giải thích dấu tích vẫn còn.

Lăng-ca (Lauka) Tây Vực Ký nói nước Tăng-già-la ở góc Đông nam có núi Lăng-ca hang sâu núi cao thân quỷ ở đây xưa Phật ở đây nói kinh Lăng-ca (Lăng Già?) xưa gọi Lăng Già là sai?

Bổ-đà-lặc-ca (Potalaka) hoặc gọi Bồ-niết-lạc-ca, dịch là Hải Đảo lại gọi là Tiểu Bạch Hoa. Tây Vực Ký nói có núi Đát-lặc-ca, Nam Hải có Thạch thiên cung, là nơi Quán Tự Tại Bồ-tát ở đây.

Ưu-lưu-mạn-đà, cũng gọi là Ưu-lưu-mạn-trà, dịch là Đại Đề Hồ.

Kha-địa-la dịch là kha không. Địa-la là phá, gọi là núi phá không.

Tỷ-la-bà-lạc (Pīlusa-ragiri) Tây Vực Ký nói Đường gọi là núi Tượng Kiên, Thần làm hình voi nên gọi Tượng Kiên.

Đờn-đa-lạc-ca (Damtalokagiri) Tây Vực Ký nói xưa gọi núi Đờn Đặc là sai.

Du-kiên-đạt-la (Yugauḍhara) dịch là Song tích, ngọn núi này có hai lũng đạo giống như dấu xe.

Do-càn (Yugauḍhara), dịch là song.

Đà-la dịch là Trì, gọi là núi Song Trì.

Y-sa-đà-la (Isadhara) dịch là trì tục, hình như cái trục xe.

Khư-địa-lạc-ca (Khadraka), dịch là núi Diêm Mộc, là tên cây.

Tô-đạt-lê-xá-na (Sudarsana), dịch là Thiện kiến, người thấy ắt khen thiện.

Át-ổn-phước-noa (Asvakarna) dịch là núi Mã Nhĩ vì giống tai ngược.

Tỳ-ma-hằng-ca (Vinataka) dịch là núi có Thần chướng ngại

Tỳ-dân-đạt-la (Nemimdhara) dịch là núi Địa trì, hình cá giống trong biển.

Ma-lê (Malaya) hoặc Ma-la-da, ở Nam Thiên Trúc, núi có nhiều chiên đàn.

Ni-dân-đà (Nemimdhara) dịch là Trì biên, bảy vàng ngoài biên (bên ngoài), hộ trì vây quanh sáu núi kia.

30. CÁC NƯỚC. (sông?)

Thấm nhuần muôn vật không gì bằng nước, hình là bốn đại, khí đầu năm lành. Thiên Nguyên Thuyên nói: Nêu nước gọi ẩm ướt là thể, lắng thì trong quây thì đục, đáp thì ngừng, khơi thì chảy. Nay Phật giáo

nói nguồn nước chảy cho nên nêu đủ khiến phân biệt rõ.

A-già (Udaka) dịch là nước, Thích Danh gọi Thủy chuẩn, là theo mặt nước nằm ngang. Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ Kinh nói: Nước tám công đức: một là lắng sạch, hai là trong mát, ba là ngon ngọt, bốn là mềm mại nhẹ nhàng, năm là nhuận trạch (thấm đượm), sáu là an hòa, bảy là khi uống trừ khát và các bệnh, tám là uống vào nuôi lớn các căn bốn đại. Tịnh Giác nói: Trong là sắc nhập, không hôi thúi là hương nhập, mềm mại nhẹ mát là xúc nhập, ngon là vị nhập, điều thích là pháp nhập.

A-nậu-đạt (Anavatapta) Tây Vực Ký nói: Trong đất Thiệm bộ châu có ao A-na-ba-đáp-đa, Đường gọi là Vô nhiệt nào. Xưa gọi A-nậu-đạt là sai. Ở phía Nam núi Hương, phía Bắc núi Đại Tuyết, chu vi tám trăm dặm vàng, bạc, đồng, sắt, lưu ly, pha lê trang sức trên bờ, cát vàng đi mạn sóng sanh sáng như gương. Đại Địa Bồ-tát dùng nguyện lực hóa làm Long vương ngầm ở trong đó phun ra nước trong mát. Mặt Đông của ao là Kim Ngư khẩu (cửa sông Kim Ngư) chảy ra sông Khắc Già, chảy quanh ao một vòng mà vào Đông Nam Hải. Mặt Nam của ao là Kim Tượng Khẩu chảy ra sông Tín Độ, chảy quanh ao một vòng mà vào Tây Nam Hải. Mặt Tây của ao là Lưu Ly Mã Khẩu chảy ra sông Phược Sô, chảy quanh ao một vòng mà vào Tây Bắc Hải. Mặt Bắc của ao là pha lê Sư Tử Khẩu, chảy ra sông Sỉ Đa, chảy quanh ao một vòng mà vào Đông Bắc Hải. Hoặc nói chảy ngầm dưới đất mà ra núi Tích Sơn tức dòng sông Sỉ Đa là nguồn sông của Trung Quốc (ở giữa nước?) Hiếu Kinh Viện Thần Khế nói: Sông là bác của nước?

Tín độ (Sim dhu), xưa gọi là Tân Đầu dịch là Nghiệm hà.

Khắc-già (Gaurā) dịch là Thiên đường lai (từ trên trời xuống) vì thấy từ trên cao đổ xuống, lại nói lấy tên Thần sông làm tên sông. Tây Vực Ký nói: Xưa gọi Hằng Hà, lại gọi là Hằng sa là sai. Chương an nói: Các kinh phần nhiều lấy cát sông Hằng làm số lượng. Có bốn nghĩa: Một là có nhiều người biết, hai là vào đó được phước, ba là vào sông rất lớn, bốn là chỗ Phật sanh, tức bốn tất đàn.

Phược-sô (Vauksu) dịch là Thanh Hà. Tây Vực Ký nói: Xưa gọi Bác-xoa là sai.

Sỉ-đa (Sita) dịch là Lãnh Hà. Tây Vực Ký nói: Xưa gọi là Tư-đa là sai.

Sông A-thị-đa-phạt-để (Ajitavati) Tây Vực Ký nói Đường gọi Vô Thắng. Xưa gọi sông A-li-la-bạt-đề là sai. Sách gọi sông Hê-lạt-noa-phạt-để dịch là sông có vàng, là chỗ sanh ra vàng Diêm-phù. Lương

Tống Pháp sư nói: Phật đến bên sông này có ý nhập diệt, dòng sông chảy nhanh như sanh tử mau chóng. Cát vàng chẳng động dụ cho Phật tánh thường còn. Lại nhân ở đất này bỏ thân nay đến đó mà nhập diệt, Chương An nói: Có tương truyền rằng Hy Liên Kỳ là Bạt-đề, nay nói không phải thế. Bạt-đề lớn là Hy Liên bé. Có người nói: Rộng bốn trượng hoặc tám trượng ở phía Bắc của thành. Bạt-đề thì ở phía Nam thành cách nha cả trăm dặm. Phật ở khoảng giữa Hy Liên Thiền Ni dịch là sông Bất Lạc Trước. Kinh Độ Nhất Thiết Phật Cảnh Giới nói: Phật bảo bốn dòng, dòng đục có dòng, dòng kiến không nói dòng. Kinh Niết-bàn nói: Nói sáu sông là sông sanh tử, sông Niết-bàn, sông Phiền não, sông Phật tánh, sông Thiện pháp, sông Ác pháp.

Bà-yết-la (Sagara) hoặc gọi Bà-già-la, dịch là Hàm Hải (biển muối (mặn)). Thư nói: Giang Hán Triều Tông Vu Hải. Trang Tử nói: Minh Hải là ao trời. Hoài Nam Tử nói: Biển chẳng nhượng nước chứa nhóm thành lớn. Tôn Khánh (liễu) Tử nói: Chẳng chứa dòng nước nhỏ thì không thành biển. Lão Tử nói: Sông biển có thể làm vua trăm hang Thiện là thấp nhất, sóng có hẹn sớm tối, cho nên Ngô Đô có ao sớm tối. Tân Hoa Nghiêm nói: Ví như biển lớn có mười tướng, được tên biển lớn không gì cướp lời: Một là thứ lớp cạn sâu, hai là chẳng nhận thấy chết, ba là nước khác vào đó liền mất tên cũ, bốn là khắp đồng một vị, năm là có vô lượng trân bảo, sáu là không thể đến đáy, bảy là rộng lớn vô lượng, tám là chỗ thân lớn ở được, chín là sóng chẳng quá hạn, mười là khắp nhận mưa lớn mà không tràn. Kinh Kim Cang Tam-muội Bất Hoại Bất Diệt nói: Dùng núi Ốc Tiêu biển lớn cũng không tăng dùng Kim Cang Luân biển lớn cũng không giảm, vì Kim Cang Luân này tùy lúc mà chuyển, khiến nước biển lớn đồng một vị mặn. Hoa Nghiêm nói: Trong cung điện Ta-kiệt-la Long vương nước phun vào biển lại gấp bội trước chỗ nước phun ra sắc xanh lưu ly phun ra có lúc. Thế nên biển lớn sóng chẳng không đúng lúc. Đại Tập nói: Như tất cả thân chúng sanh cõi Diêm-phù-đề và các ngoại sắc ở trong biển lớn đều có ấn tượng nên gọi là Hải Ấn, Bồ-tát cũng thế, được Hải Ấn Tam-muội rồi mới phân biệt được tất cả tâm hạnh của chúng sanh, đối với tất cả pháp môn đều được tuệ sáng. Hoa Nghiêm nói: Biển có pháp thù thắng kỳ đặc hay làm tất cả ấn bình đẳng, các báu vật của chúng sanh và các sông khắp được bao dung không chống cự. Vô tận thiên định giải thoát làm ấn bình đẳng cũng như thế, phước đức trí tuệ các diệu hạnh tất cả đều tụ không chán đủ.

Ha-ra-đà (Hrada) dịch là ao, nơi chứa nước là ao. Quảng Nhã gọi

là Chiếu.

Đề (Dvipa) Đại Luận dịch là Châu. Nhĩ Nhã nói: Trong (giữa) nước có thể ở gọi là Châu. Đại Phẩm nói: Này Tu-bồ-đề, như sông biển kia bốn bên đều là nước thì gọi là Châu. Này Tu-bồ-đề sắc cũng như thế trước sau đều bờ dứt. Đại Luận nói: Châu thế gian như châu kia bốn bên không đất. Sắc v.v... các pháp cũng như thế, trước sau đều chẳng thể được, khoảng giữa cũng thế. Nói Châu đàn gọi là bến. Đại Niết-bàn nói: Ví như kẻ thương buôn đến bãi để lượm báu, không biết đường đi, có người chỉ cho liền đến bãi báu mà được các báu. Đại Niết-bàn dụ đó là báu.

31. RỪNG CÂY.

Tỳ Lam gọi là uyển (vườn) mẹ hái hoa mà giáng sanh. Bồ-đề là giác tràng, Phật quán cây mà hạnh đạo. Ở vườn nai mà nói pháp, ở Hạc Lâm mà nhập Niết-bàn, đều đã nương rừng nên nêu rõ câu khác.

Bà-na (Vana) gọi đúng là Phạn-na, dịch là rừng, nhiều cây gọi là rừng. Tạng A-hàm nói: Phật bảo A-nan, ông xa thấy rừng cây sắc xanh chằng. Thưa đã thấy. Chỗ đó tên là núi Ưu-lâu-man-trà, Như Lai diệt độ rồi một trăm năm, sẽ có con người lái buôn tên Ưu-ba-khuất-đa sẽ làm Phật sự, là bậc nhất trong số giáo thọ sư đó.

Bồ-đề-thọ (Bodhidruma) Tây Vực Ký nói: Tức cây Tất-bát-la vậy. Khi xưa Phật ở đời cao mấy trăm thước, chặt phá nhiều cũng còn bốn, năm trượng, Phật ngồi dưới gốc mà thành Chánh giác nhân đó đặt tên là cây Bồ-đề, cành nhánh vàng trắng, lá xanh tươi, mùa đông mùa hạ không rụng chết, xanh tươi không đổi. Mỗi khi đến ngày Niết-bàn thì lá đều rụng (?) khoảnh khắc lại như cũ. Pháp Uyển nói: Cây đạo thọ Thích-ca tên A-phái-đa-la.

Ta-la (Sàla) dịch là kiên cố. Bắc Viển nói: Đông hạ chẳng đổi gọi là kiên cố. Tây Vực Ký nói: Cây ấy loại hộc mà da xanh trắng, lá rất sáng nhuận bốn cây riêng cao Hoa Nghiêm Âm Nghĩa dịch là cao xa, vì cây ấy cao vót hơn các cây khác. Hậu phần nói: Rừng cây ta la rộng dài khoảng mười hai do tuần, trời người đại chúng đều khắp chứa đủ, đầu nhọn nhọn vô biên chúng không có trống thiếu chẳng che lấp nhau. Đại Kinh nói: Hai cây song song ở phương Đông dụ cho thường và vô thường, hai cây song song ở phương Nam dụ cho lạc và vô lạc, hai cây song song ở phương Tây dụ cho ngã và vô ngã, hai cây song song ở phương Bắc dụ cho tịnh và bất tịnh. Bốn phương đều song song nên gọi là Song thọ, mỗi mặt đều một cây khô một tươi. Hậu Phần nói: Một

cặp ở phương Đông ở sau Phật, một cặp ở phương Tây ở trước Phật, một cặp ở phương Nam ở chân Phật, một cặp ở phương Bắc ở đầu Phật. Khi Phật Niết-bàn rồi thì hai cặp Đông tây hợp làm một cây, hai cặp Nam bắc cũng hợp làm một cây, hai cây hợp lại đều rủ che Như Lai. Cây ấy buồn thương mà đều đổi bạc trắng.

Tất-lị-xoa (Vrksa) cũng gọi Tất-lạc-xoa, dịch là Cao Hiển Phật ở dưới cây ấy sanh ra thì là cao quý, danh rạng khắp trời người, nên gọi Cao Hiển. Bản Hành Kinh nói: Lúc đó Ma-gia phu nhân đứng trên đất lấy tay nắm nhánh cây Ba-la-xoa thì liền sanh Bồ-tát.

A-du-ca (Asoka) hoặc gọi A-du-kha. Đại Luận dịch là cây hoa vô ưu. Kinh Nhân Quả nói: Ngày 8 tháng 2, phu nhân đến vườn Lâm Tỳ-ni thấy hoa vô ưu bèn đưa tay hữu hái thì từ hông hữu sanh ra. Hậu Hán Pháp Bản Nội Truyện nói: Minh đế hỏi Ma Đằng Pháp sư rằng: Phật sanh ngày tháng nào biết chăng? Đằng đáp: Năm Chiêu Vương hai mươi bốn Giáp dần ngày 8 tháng 4 ở vườn Tỳ-lam dưới cây Ba-la sanh ra từ hông hữu. Nên Phổ Diệu nói: Khắp phóng ánh sáng lớn chiếu ba ngàn cõi (cõi Tam thiên). Tức Chu Thư Dị Ký nói: Chiêu Vương năm hai mươi bốn Giáp dần ngày 8 tháng 4, sông suối ao hồ đều đầy nước giếng cũng tràn nước ra, cung điện người nhà sông núi đất đai đều chấn động. Đêm ấy tức có khí năm sắc vào suốt Thái vi khắp ở phương Tây làm thành sắc xanh đỏ. Chiêu Vương liền hỏi quan Thái Sử Tô Điền ấy là điềm gì? Tô Điền thưa có Đại Thánh nhân sinh ở phương Tây nên hiện ra điềm ấy. Chiêu Vương nói: Thiên hạ như thế nào? Tô Điền đáp: Lúc này thì không có gì, đến ngàn năm sau thì Thịnh giáo khắp hóa chốn này. Chiêu Vương liền sai khắc đá nêu việc ấy chôn ở trước đền Nam Giao. Đời Chu thứ sáu, vua Mục Vương đủ năm mươi hai tuổi (lên ngôi), năm Nhâm thân, ngày 15 tháng 2 thì Phật đủ bảy mươi chín tuổi mới diệt độ. Nên kinh Niết-bàn nói: Ngày 15 tháng 2 khi Phật Niết-bàn thì phóng ra các thứ ánh sáng đất đai chấn động tiếng vang đến trời Hữu Đảnh, ánh sáng chiếu khắp Tam thiên, tức Chư Thư Dị Ký ghi là Mục Vương lên ngôi năm năm mươi hai tuổi năm Nhâm thân buổi sáng ngày 15 tháng 2 có gió dữ nổi lên phá hại người nhà, tổn thương cây cối núi sông đất liền đều chấn động. Vào giờ ngọ mặt trời ẩn mất mây đen nghịt, ở phương Tây có ráng trắng mười hai luồng vắt ngang từ Nam đến Bắc suốt đêm không mất. Mục Vương hỏi quan Thái sử Ấp Đa: Điềm gì thế. Ấp Đa đáp Tây phương có Đại Thánh nhân diệt độ, nên hồn hiện ra như thế. Ngụy Đàm Mô Tối Nấp Đường Pháp Lâm, Bắc Sơn Thần Thanh Pháp Thượng đáp lời Cao Ly hỏi rằng: Triều đại đều đồng. Kinh

Khê Phụ Hành cũng nói. Đó là năm Chu Chiêu Vương Giáp dần. Đệ Nhị Tề Vương Giản Tề Thuật Đầu Đà Tự Ký nói rằng: Châu Lỗ nhị trang thân chiêm dụ cảnh chi gián. Kíp Tùy Dịch Kinh Học Sĩ Phí Trường Phòng tuyển Khai Hoàng Tam Bảo Lục. Phật ở Chu Trang Vương năm thứ mười tức là Xuân Thu Tả Truyện nói: Lỗ Trang Công năm thứ bảy tuế thứ Giáp ngọ ngày 8 tháng 4 vậy, tướng sanh đã hiển bày. Cho nên Phổ Diệu nói khắp phóng ánh sáng lớn chiếu sáng cõi Tam thiên tức là Tả truyện nói. Hằng tinh chẳng hiện mà đêm sáng rực. Kinh Thụy Ứng nói: Phát Tinh hiện xuống hầu Thái tử sanh. Nên Tả truyện nói: Sao rơi như mưa. Bản Hạnh Kinh nói: Hư không không mây tự nhiên mà mưa. Tả Truyện lại nói: Mưa khắp. Lại nói Phật thành đạo tức chúa Huệ Vương thứ mười tám. Vào năm thứ mười chín tức Quý Hợi, Phật tịch diệt tức nhằm chúa thứ hai mươi một Khuông Vương năm thứ năm Quý Sửu ngày 15 tháng 2 vậy. Lúc đó Phật đã tám mươi tuổi. Cô Sơn Chú Kinh bốn mươi hai chương nói: Tịnh Giác tạo Thông Nguyên Kỳ y vào đây phỉ thị triều đại, do Tịnh Danh Sơ nói: Phật ra đời vào thời Chu, sao rơi như mưa. Pháp Lâm bình rằng: Chỉ căn cứ vào Hằng tinh làm nghiệm mà nói Phật sanh, chưa biết Hằng tinh là do việc khác. Xét Văn Thù Sư Lợi Bát Niết-bàn nói: Sau khi Phật diệt độ hai trăm năm mươi năm, Văn Thù đến Tuyết Sơn hóa độ năm trăm Tiên xong trở về chỗ cũ, phóng ánh sáng lớn khắp chiếu thế giới mà vào Niết-bàn, điềm Hằng tinh tức là lúc ấy. Lại Phí Trường Phòng nói: Phật thành đạo vào năm Chu Huệ Vương thứ mười chín Quý Hợi cũng có lỗi lớn. Vì sao? Vì xét Lưu Hưởng Cổ Cự hai bản nói: Thời Chu Huệ Vương đã dần có Phật giáo một trăm năm mươi năm sau. Lão Tử mới nói Đạo Đức Kinh (năm ngàn lời) nếu lúc Huệ Vương thì chỉ mới thành Phật, không phải kinh giáo đã truyền qua. Thứ ba thời Hậu Chu ngài Đạo An Pháp sư thuật hai giáo luận rằng: Huệ quang chiếu xa, Trang Vương nhân thấy đêm sáng linh dịch phương tâm Linh Đế lấy điềm (cho là) Thần mộng. Chủ rằng Xuân Thu Tả Truyện nói: Lỗ Trang Công năm thứ bảy Giáp ngọ đêm Tân Mão tháng 4 Hằng tinh chẳng hiện mà sao rơi như mưa, tức là năm Chu Trang Vương thứ mười phương vậy. Trang Vương Biệt truyện nói: Bèn bói Dịch nói rằng: Ở Tây Vực người da đồng ra đời, do đó đêm sáng, không phải là họa xứ Trung Hạ. Lại ta vào Thập Pháp Sư Niên Ký và bài Minh trong Trụ đá thì đều phù hợp với Xuân Thu. Như Lai năm Chu Hằng Vương thứ năm Ất Sửu thì Phật sanh, năm Tương Vương thứ 15 Giáp thân thì Phật diệt độ. Pháp Lâm bình rằng: Đạo An làm luận căn cứ vào ký của La-thập. La-thập Ký là theo An Thế Cao. An Thế Cao là

thời Hán Hằng Đế (vua Hằng Đế thời Hán) ở Lạc Dương mà phiên dịch. Tin chấp bút là cứ theo thời Hằng đế, chỉ có La-thập thời Tần mới đến, còn Thế Cao đến trước thời Hán, hai Sư cách nhau ba trăm năm, nếu tin họ y nhau làm ký thì không phải An Luận vội vã trình bày nhảm lẫn mà đều là do lỗi người truyền đương thời. Lại Pháp Hiển Truyện nói: Thánh ra đời thời Ân Võ Ất năm thứ hai mươi sáu Giáp ngọ mà sanh. Biện Chánh bình rằng: Tuy đi các nước ngoài nhưng chỗ truyền không giống (không theo?) năm tháng tục lệ trái nhau như Hà Hán lại Tượng Chánh Ký thì Định Bình Vương lúc đó là năm Mậu ngọ. Pháp Lâm bình rằng y tượng chánh ký hiêm thấy bằng chứng. Xét Thông Huệ Thửu Lãnh Thánh Hiền Lục nói Phật lúc sanh phạm có tám thứ khác nhau: Một là thời Hạ Kiệt, hai là thời Thương Mạt Ất Võ, ba là thời Tây (Chu) Chiêu Vương, bốn là thời Mục Vương, năm là thời Đông Chu Bình Vương, sáu là thời Hằng Vương, bảy là thời Trang vương, tám là Triệu Bá Hưu, Lương Đại Chunăm đầu ở Lô Sơn gặp Hoàng Độ Luận sư được Thánh chúng sau Phật diệt độ ngầm ký suy đời Tiền Chu có hai mươi chín vua, năm Trinh Định Vương Hào thứ hai Giáp tuất trước sau chỉ nhau thời đã phức tạp. Cho nên Đường Trinh Quán thứ mười ba, sắc sai Hình Bộ Thượng Thư Lưu Đức Oai v.v... hỏi Pháp Lâm Pháp sư vì sao truyền thuật trái rồi không thể cậy nường, do đó Lâm Pháp sư trước nêu thật, sau bày việc đối bèn định rằng năm Chu Chiêu Vương bính dần là Phật sanh, năm Chu Mục vương nhâm thân là Phật diệt độ. Từ đây mà tính đến nay là năm Thiệu Hưng thứ mười ba Quý Hợi, tính chung là hai ngàn không trăm chín mươi bốn (2.094) năm (Đây là y theo Trích Thiên Sư Thanh Qui Tập Toán, nếu y Luật sư Phả thì thiếu mười ba năm). Tây Vực Ký nói: Từ khi Phật Niết-bàn các bộ luận khác hoặc nói đã qua chín trăm năm chưa đủ ngàn năm hoặc nói hơn một ngàn hai trăm năm. Song việc Cổ Kim đã xa, Đông tây cách trở chẳng nên chấp chặt một cái mà không theo các cái khác. Cho nên Nam Sơn Luật sư hỏi Thiên nhân rằng: cõi này thường truyền Phật là thời Âm hay Chu Chiêu Lỗ Trang đều nói không đồng làm sao định ra? Đáp: đều có nguyên do: Đệ tử thời Hạ Kiệt sanh lên trời thấy đủ Phật hóa độ. Lại Phật có ba thân, Pháp Báo hai thân thì người không thấy, đều hóa Đẳng Địa trở lên. Chỉ có Hóa thân thì khắp đủ ba ngàn trăm ức thiên hạ. Cho nên có trăm ức Thích-ca tùy chỗ cảm của người mà trước sau bất định. Hoặc ở thời Ân mạt (cuối thời Ân) hoặc thời Lỗ Trang đủ trong Đại thiên, trước sau đều truyền một Hóa, đều thấy tùy cơ trước sau, Pháp Báo thường tự rõ ràng không đáng nghi ngờ. Luận về triều đại xong. Nếu luận về tháng thì

như Dục Phật Kinh nói: Tất cả Phật đều sanh ngày 8 tháng 4. Phật sanh ở thành Ca-duy. Còn về tịch diệt thì kinh Niết-bàn nói là ngày 15 tháng 1. Song các văn này nêu ra có khác. Bởi Tây Vực lấy ngày 16 tháng Dần làm đầu năm, ngày 15 tháng Dần là cuối năm, tức có ba vùng (tế) khác nhau, đây lập bốn mùa khác nhau. Lại như Chấn Đán lập tháng giêng thì ba đời có khác. Nhà Hạ lập tháng giêng là tháng Dần, nhà Ân lập tháng giêng là Sửu, nhà Chu lập tháng giêng là tháng Tý. Ngày Phật sanh và mất thì theo sách nhà Chu, thì ngày tháng phải y vào cơ thể (đời nhà Chu). Tam Bảo Ký định tháng 4 là tháng 2 Bắc Sơn nói: Tháng 2 của nhà Chu nay là tháng 12 mà Phật tính theo năm nhà Chu cho nên phải lấy tháng 11 làm tháng giêng khác với đời nay. Đó là tháng. Trời đất không đóng, rồng rắn núp đây, chút dương ngấm bày dưới suối, nẩy mầm chưa lên khỏi mặt đất lấy đây mà sanh, là ứng với khí vận mà đến, lấy đây mà diệt là ứng với đại tạ mà đi. Song khảo về tháng 2 Niết-bàn thuộc tháng 12, đây thì rất tốt. Định sanh ra cũng tháng 12 thì chưa tốt lắm. Cho nên Nhị Giáo Luận nói rằng: Chu lấy tháng 11 làm tháng giêng, xuân thu nói tháng 4 thì tức là tháng 2 của nhà Hạ. Y theo Thiên Trúc dùng tháng giêng là cùng nhà Hạ đồng nhau. Lại Tăng Sử Lược nói Giang Biểu lấy ngày 8 tháng 4 nay là ngày Phật sinh, là theo kinh Thụy Ứng vậy. Nếu dùng tháng giêng của nhà Chu thì là ngày 8 tháng 2 ngày nay. Nay dùng Kiến ty bèn là tháng 6 của nhà Chu. Rõ ràng đây là lạm dụng tháng Kiến ty. Do nghe tiếng liền dùng mà chẳng chích thật cầu thời. Lại Nhị Giáo Luận nói: Đỗ Dự dùng lịch nhà Tấn tính là ngày 5 tháng Tân mao. An cùng Đồng thì dùng lịch nhà Lỗ tính là ngày 7 tháng 2, dùng lịch nhà Tiên Chu tức là ngày 8 tháng 2 vậy. Lại nay đất Bắc chuộng (?) tẩm Phật bèn thuộc tiết thành đạo. Cho nên Chu thư Dị Ký nói rằng: Chu Mục Vương thứ hai Quý mùi ngày 8 tháng 4 là năm Phật ba mươi tuổi thành đạo chính nay là (?) tằm. Tây Vực Ký nói: Bồ-tát lấy tháng Phệ-xá-khư tám ngày nửa sau là mừng 8 tháng 3. Thượng Tọa Bộ thì lấy tháng Phệ-xá-khư là mười lăm ngày nửa sau đúng vào ngày 15 tháng 3 nghe các người trước ghi rằng (ký trước nói): Phật sanh vào mười lăm ngày nửa sau của tháng Phệ-xá-khư thứ tám mươi, còn nhập Niết-bàn đúng vào ngày 15 tháng 3. Thuyết Nhất Thiết hữu Bộ thì Phật lấy ngày tám nửa sau của tháng Ca-lạt (thích)-đề-ca mà vào Niết-bàn đúng với ngày 8 tháng 9. Nay rõ Tây Vực như Trạng Sư nói: Kiến dân làm đầu năm thì tháng 2 là kiến mao, tháng 4 bèn thuộc kiến ty. Huống Niết-bàn Thụy Ứng dịch truyền đến đây vừa đúng vào sau Hán Ngụy đều tuân theo lịch nhà Hạ. Do đó thiên hạ truyền nhau lấy tháng

Mão làm Niết-bàn, lấy tháng Ty làm giảng sanh nguyên do có khác nhau là vì các văn chép ngày tháng năm có khác nhau. Cho nên đây tập hợp nêu rõ để truyền đời sau.

Ni-câu-luật-đà (Nyagrodha) lại gọi là Ni-câu-lô-đà, dịch là vô tiết, lại gọi là Túng Quảng, lá như cây thị côi này quả nó gọi là Đa-lặc, như thùng lớn chứa năm thăng, ăn vào trừ nóng nảy. Chích Hoa nói: Dịch nghĩa là dương liễu vì cây này to mà hạt nhỏ giống như cây dương liễu phương này, nên dịch thế. Tống Tăng Truyện nói lời dịch là đối, lấy cái có để dịch cái không có. Như cây Câu-luật-đà tức là cây dương liễu ở Đông Hạ, tên tuy khác mà cây là một thứ.

Đa-la (Tàla) xưa dịch là Bối đa, đây dịch là ngạn, hình dạng như cây tuần lư (cây cọ) ở phương này, thẳng mà cao, cao nhất tám mươi, chín mươi thước, hoa như hạt gạo màu vàng. Có người nói một cây đa-la cao bảy nhẵn, bảy thước là một nhẵn, vậy cây này cao bốn mươi chín thước. Tây Vực Ký nói: Ở Nam Ấn tại phía Bắc nước Kiến-na-bồ-la không xa lắm có rừng cây đa-la hơn ba mươi dặm, lá nói dài, rộng, sắc nói sáng nhuận, các nước ghi chép đều dùng.

Thi-đà (Sità), gọi đúng là Thi-đa-bà-na, dịch là Hàn lâm, vì rừng nói kín sâu mà lạnh. Tăng Ký nói: Rừng này có nhiều cây chết, người vào đó lạnh mà sợ. Pháp Hiển Truyện gọi là Thi-ma-dư-na, Hán gọi là Ruộng chôn người chết. Tứ Phần gọi là Khủng úy lâm. Nhiều luận gọi là An đà lâm cũng gọi là Trú ám lâm.

Rừng Duệ-sắc tri (Yastivana), Tây Vực Ký nói: Đường gọi là Trương lâm, vì rừng đó tu kính khắp hết hang núi. Trước có Bà-la-môn nghe thân Phật dài một trượng sáu thường nghi không tin, bèn lấy cây gậy trúc một trượng sáu để đo thân Phật thì thấy đầu gậy luôn hơn một trượng sáu như thế tăng cao không thể biết thật, bèn quăng gậy mà đi, nhân đó mọc rễ mà thành.

Bệ(tỳ)-đạt-khư (Vestasa?), Tây Vực Ký gọi Tượng kiên tốt đồ ba, dưới núi Bắc sơn có một suối rộng, là chỗ Như Lai nhận cơm thần xong và A-la-hán ở trong đó súc miệng rửa răng bằng nhánh dương, rồi nhánh dương mọc rễ trong đó nay thành rừng lớn. Người sau nhận đây mà lập Già-lam gọi là Bệ-đạt-khư. Đường gọi là Tước Dương Chi. Tỳ-nại-gia nói: Tước Dương Chi. Dương Chi có năm lợi: một là miệng không hôi, hai là miệng không đắng, ba là trừ phong, bốn là trừ nhiệt, năm là trừ đàm nhớt. Tứ Phần nói: Không dùng Tước Dương Chi có năm lỗi: một là hơi miệng hôi, hai là không khéo phân biệt mùi vị, ba là nóng nảy đàm nhớt không tiêu, bốn là không dẫn thức ăn, năm là mắt không sáng.

Đờn-đa-ni-sất-đê (Daintakàstha), Đờn-đa dịch là răng, đê là cây, nghĩa là cây xỉa răng. Nếu cây dài thì mười hai ngón tay, ngắn thì sáu ngón tay, thường dùng cây Kiệt-đa-la, phương này không có, phần nhiều dùng nhánh dương (dương chi). Ký Qui Truyện nói: Lớn như ngón tay út, một đầu nhai sạch để chà kẽ răng, dùng ngón tay bẻ cong mà nạo lưỡi, năm lần nhai rồi rửa sạch mà bỏ để sâu ăn vào mà chết.

Ba-tra-li (Pàtala), Tây Vực Ký nói: Xưa gọi là Ba-liên-phất-ấp là sai, tức cây nữ tư.

A-lê, hoặc nói phương này không có nên không dịch, cây đó giống cây lan, cành nếu rơi thì làm bảy phần. Nghĩa Tịnh dịch Kinh Khổng Tước nói đầu bể làm bảy phần cũng như lan hương tiêu. Lại tự giải rằng: Tiếng Phạm là Át-đổ-ca-man-chiết-lị, Át-đổ-ca là lan hương, man-chiết-lị là tiêu đầu. Xưa gọi là A-lê-thọ-chi (nhánh cây A-lê) không biết rõ tiếng gốc lại chẳng biết việc ấy nên không biết từ lâu. Song hỏi ở Tây phương thì không có cây A-lê.

Thi-lị-sa (Sirisa), hoặc gọi là Thi-lị-sái, tức cây Họp hôn ở cõi này, có hai thứ: một là Thi-lị-sa lá, hạt đều lớn. Gọi Thi-li-sử thì lá, hạt đều nhỏ. Lại gọi Xá-li-sa, dịch là họp hoan.

Toàn-đề, toàn là toàn thảo, có ở núi Côn lôn. Đề là có thể dời đi. Đề là mang xách, thân trong Kinh Ấm Nghĩa.

Y-lan (Eranda), Quán Phật Tam-muội Hải Kinh nói: Ví như y-lan cùng chiêm-đàn đều sanh trong núi Mạt-ly ngư đầu chiêm-đàn sanh trong bụi y-lan, khi chưa kịp lớn lúc ở dưới đất thì mọc nanh cành lá như măng tre Diêm-phù-đề, mọi người chẳng biết nói trong núi này toàn là y-lan không có chiêm-đàn mà y-lan thì hôi thúi, thúi như nghêu sò chết xông xa bốn mươi do-tuần, hoa nó sắc đỏ rất dễ ưa thích, nếu ai ăn thì phát điên mà chết. Ngư đầu chiêm-đàn tuy sanh ở rừng này nhưng chưa thành nên chẳng phát ra mùi thơm. Tháng trọng thu trăng tròn cuối cùng sanh từ đất mà thành cây chiêm-đàn. Mọi người đều nghe nói ngư đầu chiêm-đàn là hương thơm cao quý nhất ắt vĩnh viễn không có mùi thúi của y-lan.

32. CÁC LOẠI TRÁI CÂY.

Luật nói có năm thứ quả: Một là Hạch quả (quả có hạt) như táo, hạnh; hai là phu quả (quả có vỏ) như lê, mít; ba là xác quả, như trái dừa, trái hồ đào, thạch lựu; bốn là cồi quả, lớp da trấu gọi là cồi như trái tùng bách (thông); năm là giác quả, như là đậu lớn nhỏ.

Phả-la (Phala), dịch là quả.

Am-la (Amrapali), gọi đúng là Am-một-la hoặc Am-la-ba-li. Triệu chú rằng, đây dịch là nại. Nại, Nữ Kinh nói: Nước Duy-gia-lê, Phạm chí ở trong vườn trồng cây nại này, cây sanh cô gái này. Phạm chí đem về nuôi đến mười lăm tuổi, nhan sắc đẹp đẽ bèn đồn ra nước xa, bầy vua tranh nhau xin cưới. Phạm chí sợ quá bèn giấu cô gái trên lầu cao, bảo bầy vua rằng, đây không phải con ta, mà do cây sanh ra. Nếu gả cho một vua, ắt sáu vua kia nổi giận. Nay ở trên lầu, xin các vua bình nghị nếu ai thắng thì lấy, ta không cản ép. Đêm ấy, vua Bình-sa núp trong đồng bóng lên lầu cùng ngủ chung với cô gái, bảo cô gái rằng, nếu sanh con trai thì về với ta. Nói xong, bèn cởi chiếc vòng ấn mà trao cho cô gái làm tin. Vua liền ra bảo quần thần rằng, ta đã được cô gái. Quân của Bình-sa vương đều hô vạn tuế, sáu vua kia đều bỏ về. Sau cô gái sanh con trai rồi trở về ở chỗ cũ, đến năm con trai tám tuổi, bèn cầm vòng ấn mà đến gặp vua Bình-sa, vua cho làm Thái tử. Đến hai năm sau thì Xà-thế sanh ra. Chàng trai nhân nhượng rằng: Nay vua đã sanh đích tử nên chọn để nối dòng, rồi nhường ngôi cho. Triệu Sư chú rằng: Quả này giống trái đào mà không phải đào. Lược chú rằng: Cây nại nhất định không phải là nại. Lại dịch là khó phân biệt, quả nó giống đào mà không phải đào, giống nại mà không phải nại, đây cùng Đại Kinh ý đồng. Kinh nói như quả am-la sống khó chín phân đủ như bốn cú rất khó phân biệt. Một là trong ngoài đều sống, hai là ngoài chín trong sống, ba là ngoài sống trong chín, bốn là trong ngoài sống đều chín. Toán Yếu nói: Xưa dịch nại là sai. Quả này có nhiều hoa rất nhỏ, lá nó giống lá liễu mà dài một thước, rộng ba ngón tay, quả giống quả lê mà đáy cúp cong lại, sống chín khó biết, có thể trị lành bệnh, nước ấy gọi là Vương thọ (cây Vua) tức trồng ở thành vua.

Am-ma-lặc (Àmra), Triệu nói: hình giống cây cau nên lấy đó làm dụ. Tây Vực Ký nói: Quả Am-một-la có hai giống thứ nhỏ thì sống xanh chín vàng, thứ lớn thì trước sau đều xanh.

Ha-lê-lặc (Haridru?), mới dịch là Ha-lê-đát-kê, dịch là Thiên chủ trì lai (trời đem lại). Quả này làm thuốc công dụng rất nhiều không đâu chẳng vào.

Tần-bà (Viurba), dịch là tương tư, quả màu đỏ lại nhuận.

A-ma-lặc-ca, Tây Vực Ký nói là tên quả thuốc ở Ấn Độ.

Bá-ra-sư, đây dịch là hồ đào.

Trấn-đầu-ca, dịch là thị (trái thị).

Đốc-ca, dịch là lật (quả để).

Cư-lăng-ca, dịch là lý (quả mạn)

Nạt-thọ-ca, dịch là uất bột (?)

Ác-xoa-tụ, Tư Trung nói: dây xoắn chổi. Từ vô thủy vô minh luân tập thành giống trồng thì có quả hạt, hạt sanh ra luân tập không dứt. Chân Đế nói: Ác-xoa là tên cây hạt (quả) nó giống hạt (quả) một thạch, sống thì ba hạt dính nhau, dụ cho hoặc - nghiệp - khổ, ba thứ cùng lúc đầy đủ. Nói hoặc - nghiệp - khổ thì hoặc là đường phiền não, nghiệp là đường nghiệp, khổ là đường khổ, mà ba đường này thông với đất (cõi). Cho nên Phụ Hành nói: Phần đoạn ba đạo: tức kiến tư hoặc là phiền não đạo, phiền não nhuận nghiệp là nghiệp đạo, cảm sanh giới nội là khổ đạo. Phương tiện ba đạo: tức trần sa hoặc phiền não đạo, vì nghiệp vô lậu gọi là nghiệp đạo. Biến dịch sanh tử gọi là khổ đạo. Thật báo ba đạo: tức là vô minh hoặc là phiền não đạo, phi lậu phi vô lậu nghiệp là nghiệp đạo, cõi ấy biến dịch gọi là khổ đạo.

Ma-na-đa, dịch là túy quả (quả làm say).

33. TRĂM THỨ HOA.

Kinh Thập Luân nói: Cúng dường có ba: một là lợi tức làm bốn sự v.v..., hai là kính tâm, tức đem hoa bày tỏ tình ý, ba là tu lành, như có trì thuyết thì liền cúng dường. Đại Phẩm nói: Thích-đề Hoàn-nhân và các trời trong Tam thiên Đại thiên thế giới này hóa làm các hoa tung rải hoa trên Phật, Bồ-tát Ma-ha-tát, Tỳ-kheo tăng và Tu-bồ-đề, cũng cúng dường Bát-nhã ba-la-mật. Lúc đó hoa khắp Tam thiên Đại thiên thế giới đều cùng khắp ở trên hư không hóa thành đài hoa đoan nghiêm thù diệu (đẹp đẽ lạ thường). Tu-bồ-đề nghĩ rằng: Đó là các trời tung rải hoa trên trời chưa từng thấy hoa như thế. Hoa là hóa hoa chẳng phải cây sanh. Hoa của các trời tung ra là do cây tâm sanh ra không phải do cây sanh. Thích-đề Hoàn-nhân biết Tu-bồ-đề nghĩ thế, bèn bảo Tu-bồ-đề rằng: Này Đại đức hoa ấy không phải cây sanh, cũng không phải do cây ý sanh ra. Tu-bồ-đề bảo Đế-thích rằng: Này Kiều-thi-ca, cây ấy nếu không phải pháp sanh thì không gọi là hoa. Thích-đề Hoàn-nhân bảo Tu-bồ-đề rằng: Này Đại đức, chỉ là hoa chẳng sanh thì sắc cũng chẳng sanh, thọ, tưởng, hành, thức cũng chẳng sanh. Tu-bồ-đề nói: Này Kiều-thi-ca, không phải chỉ là hoa chẳng sanh thì sắc cũng chẳng sanh, nếu chẳng sanh thì chẳng gọi là sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng lại chẳng sanh, nếu chẳng sanh thì chẳng gọi là thọ, tưởng, hành, thức. Đem hoa như thế cúng Phật như thế thì hiển bày Năng sở chẳng hai, mà bày tỏ y chánh không khác gọi là Pháp cúng dường bất tư nghi.

Bố-sắc-ba (Puspa), dịch là hoa.

Phí-bã-đề (Divyapuspa), dịch là Thiên hoa (hoa trời).

Tu-mạn-na (Sumanàs), hoặc gọi Tu-mạt-na hay Tô-ma-ma, dịch là thiện (khéo) nhiếp ý hoặc gọi là xứng ý hoa, sắc nó màu vàng trắng mà rất thơm, cây chẳng cao lớn lắm, khoảng ba, bốn thước rủ xuống như cái lọng, tu-mạn nữ (cô gái tu-mạn) sanh trong hoa tu-mạn.

Mạt-lị (Vali), cũng gọi ma-lị, dịch là nài, lại gọi là man hoa, hay làm tràng hoa. Luật Thiện Kiến nói: Quảng châu có dây hoa này.

Xà-đề (Jàtikusma), dịch là hoa kim tiền.

Ba-la-la (Pàrusaka), dịch là trùng sanh hoa.

Bà-lị-sư-ca (Vàrsikì), cũng gọi là Bà-sư-ca hay Bà-sử-ca, dịch là hạ sanh hoa hay vũ hoa, lúc mưa mới sanh nên gọi là vũ hoa.

Na-bà (Navamàlikà), dịch là tạp hoa.

Ưu-đàm-bát-la (Udambara), dịch là thụ ứng (điềm lành?). Kinh Bát Nê-hoàn nói: Trong Diêm-phù-đề có cây Vua tôn quý (Tôn Thọ Vương) tên là Ưu-đàm-bát có trái (hạt?) mà không hoa. Cây Ưu-đàm-bát có hoa vàng đời bèn có Phật. Thi Thiết Luận nói: Quanh Thiệm bộ châu có đường Luân vương rộng một du-thiện-na. Khi không có Luân vương thì nước biển che lấp không thấy. Nếu có Chuyển Luân Vương ra đời thì nước biển lớn giảm xuống một du-thiện-na thì đường Luân vương này bây giờ hiện ra. Cát vàng trải đầy các báu trang nghiêm, nước thơm chiên-đàn rưới lên trên, Chuyển Luân Thánh Vương đi tuần châu bốn cùng bốn thứ binh đạo đầy trên đường này thì hoa này mới sanh. Mới gọi là Ô-đàm-bát-la.

Phân-đà-lị (Pundarika), dịch là hoa sen trắng. Duệ Sư nói chưa nở thì gọi là Khuất-ma-la, sắp rụng thì gọi là Ca-ma-la, đang lúc xinh tươi đầy đặn thì gọi là phân-đà-lị. Thử nói thay đổi từng lúc mà có tên theo sắc biến đổi cho nên có ba tên.

Ưu-bát-la (Utpala), hoặc Âu-bát-la hay Ốt-bát-la, dịch là hoa sen xanh. Cô gái Ưu-bát-la-bàn-na sanh trong hoa sen xanh.

Bát-đặc-ma (Padma), dịch là hoa sen đỏ (hồng?).

Ma-ha-bát-đặc-ma (Mahapadma), dịch là hoa sen đỏ lớn. Đại Luận hỏi các giường có thể ngồi sao lại ngồi hoa sen? Đáp giường là chỗ ngồi của người bạch ý thế gian, lại dùng hoa sen mềm sạch là muốn hiện thân thông hay ngồi trên ấy khiến không hư. Lại là để trang nghiêm Diệu pháp tòa. Lại như đài hoa của hoa này nghiêm sạch thơm quý có thể ngồi.

Câu-vật-đầu (Kumuda), cũng gọi Câu-vật-đầu, dịch là Địa hỷ hoa. Cũng gọi là Câu-mổ-đà dịch là hoa sen vàng.

Mạn-thù-sa (Mainjùsaka), dịch là mềm mại, lại gọi là hoa đỏ.

Nà-la-ka (Kuravaka), hoặc A-ca dịch là hoa trắng.

Mạn-đà-la (Maindârava), dịch là thích ý, lại gọi là hoa trắng.

A-đề-mục-đa-già (Atimuktaka), xưa dịch là hoa thiện-tử-di, dịch là cự đẳng tử. Cự đẳng là hồ ma, lại nói phương này không có nên chẳng dịch, hoặc dịch là long thỉ hoa (hoa rồng biển) cỏ này hình như đại ma (mè lớn?) hoa đỏ lá xanh, hạt ép lấy dầu, cũng làm dầu thơm.

Bà-ha-ca-da, Đại Luận gọi là cây hoa đỏ.

A-lâu-na (Aruna), hoặc A-lô-na, dịch là hoa thơm màu đỏ hồng như màu đỏ hồng của mặt trời khi mới mọc, tiếng Phạm gọi tướng (màu) ấy là A-lâu-na.

Dục-chi (Yogin), dịch là hoa tương tư.

Hoa Ba-la-xa (Palâsa), Chương An nói: Đây là tên cây, lá nó màu xanh, hoa có ba màu, mặt trời chưa mọc thì màu đen, mặt trời mọc thì màu trắng, mặt trời lặn thì màu vàng. Nay lấy màu đỏ nghĩa như máu. Kinh Âm Nghĩa nói: Cây hoa này nước vắt nó màu rất đỏ dùng để nhuộm áo lông, gọi là tử khoáng (cảnh?).

Cu-lan-tra, dịch là hoa sắc hồng. Đại Luận nói: một là hoa sen hơn mười lá (cánh), hai là hoa trời trăm lá (cánh), ba là hoa Bồ-tát ngàn lá (cánh).

34. CÁC MÙI HƯƠNG.

Tịnh Danh Sớ nói: Hương là tên lìa uế mà có dụng thơm, thơm nồng nặc. Cảm Thông Truyện Thiên Nhân Phí Thị nói: Mùi thú của người xông lên không trung bốn mươi dặm, các trời thanh tịnh đều chán sợ. Chỉ vì thương Phật dạn dò khiến hộ pháp. Vì Phật còn cùng ở với người nên các trời chẳng dám chẳng đến. Cho nên trong Phật pháp, thương là Phật sự. Như Đại Luận nói: Nước Thiên Trúc nóng, lại thân hôi thú, nên dùng hương mà thoa thân và cúng dường chư Phật và Tăng. Kinh Giới Đức Hương nói A-nan bạch Phật rằng: Thưa Thế Tôn, có ba thứ hương: một là căn hương (rễ thơm), hai là chi hương (nhánh thơm), ba là hoa hương (hoa thơm), ba thứ hương này chỉ có thể theo gió mà không thể ngược gió, nên nay nêu ra ba thứ này.

Càn-đà-la-da (Gandhâlâya?), gọi đúng là kiện đạt, dịch là hương. Thương Hoa Bát Vật Chí nói: Có sứ Tây quốc hiến hương, nha Hán ra luật không đủ cân thì không nhận. Sứ bèn riêng đi đeo hương như đại đậu ở trên cửa cung, mùi hương bay xa cách Trường An bốn mặt đều mười dặm trái cả tháng mới hết. Hoa Nghiêm nói: Trong trời thiện pháp có hương tên là Tịnh trang nghiêm, nếu đốt một viên mà xông thì khắp

khiến chư Thiên tâm nghĩ về Phật.

Đa-a-ma-la-bạt-đà-la (Tamàlapatra), Đa dịch là tánh, A-ma-la dịch là vô cấu, Bạt-đà-la dịch là hiền, hoặc dịch là hoắc điệp hương, hoặc gọi là lá xích đồng.

Ngưu đầu chiên-đàn (Gosirsacamdana), hoặc nói phương này không có nên không dịch hoặc nói nghĩa làm thuốc trị được bệnh. Từ Ân Truyện nói: Thuộc loại cây bách dương, chất nó mát lạnh rần ứa đen ở. Hoa Nghiêm nói: Ở núi Ma-la-da sản xuất ra hương chiên-đàn gọi là ngưu đầu, nếu thoa và othân thì nếu vào hầm lửa, lửa chẳng thể đốt cháy. Chánh Pháp Niệm Kinh nói: Châu này có núi tên là Cao sơn, trên ngọn Cao sơn có nhiều ngưu đầu chiên-đàn. Nếu khi các trời cùng A-tu-la đánh nhau bị dao chém bị thương thì dùng ngưu đầu chiên-đàn trị ất lạnh, vì ngọn núi này giống như đầu trâu, trong ngọn núi này có cây chiên-đàn nên đặt là ngưu đầu. Đại Luận nói: Trừ núi Ma-lê không có chiên-đàn mà có bạch đàn trị bệnh nhiệt, xích-đàn đuổi được phong thủng (phong làm sưng). Núi Ma-lê dịch là ly cấu ở tại Nam Thiên Trúc.

Chiêm-bạc (Caurpaka), hoặc gọi thiêm (đỏm) ba, gọi đúng là Chiêm-bạc-ca. Đại Luận dịch là huỳnh hoa, cây rất cao lớn. Mới gọi là khổ-mạt-la, dịch là kim sắc, là cây gân bờ biển Tây Vực, kim sí điều đến liền đậu trên đó.

Đa-già-la (Tagara), hoặc Đa-già-lưu, dịch là căn hương. Đại Luận nói: Cây đa-già-lâu là cây thơm.

Ba-lị-chất-đa-la (Parijata), dịch là viên sanh. Đại Kinh nói: Trời ba mươi ba có cây Ba-li-chất-đa-la rễ nó ăn vào đất sâu đến năm do-tuần, cây cao trăm do-tuần, nhánh lá khắp bốn bên năm mươi do-tuần, hoa nó nở ra thì hương thơm cùng khắp đến năm mươi do-tuần. Lại dịch là gian thác trang nghiêm, các hoa có nhiều màu sắc vây quanh trang nghiêm, Pháp Hoa văn chú cho đây cây trời chúa.

Câu-tỳ(bệ)-đà-la (Kovidara), dịch là Đại du hý địa, cây thơm.

A-già-lâu (Agaru), Đại Luận gọi là cây mật hương.

Đâu-la-bà (Turuska), có ở nước quý thân, phương này không có nên không dịch, hoặc dịch là cỏ thơm. Xưa gọi bạch mao hương.

Ca-bệ, dịch là hoắc hương.

Tất-lực-ca, tức là đình hương.

Đốt-lỗ-sắc-kiếm, dịch là Tô hạp. Hồng Sa Dẫn Tục Hán Thư nói: Sảnh ở nước Đại Tần. Hạp các thứ hương nấu thành nước gọi là tô hạp. Quảng Chí cũng nói sanh ra ở nước Đại Tần hoặc gọi là nước Tô Hạp.

Người trong nước hái về nấu cô đặc nước hương thành cao, mà bán cái cặn bã. Hoặc nói hạp các cỏ thơm nấu làm tô hạp chẳng phải là một thứ (?).

Đỗ-lỗ, dịch là huân lục. Nam Châu Dị Vây Ký nói: Hình giống đào giao (keo nhựa trái đào, mú đào?). Tây Vực Ký nói: Nước A-tra-li ở Nam Ấn Độ có cây thơm huan lục, lá nó giống đường lê, cũng sanh ra ở cây hồ tiêu, là cây giống thực tiêu. Nam Phương Thảo Vật Tráng nói: Nó sanh ở nước Đại Tần, cây sống trong cát, mùa hạ thì nhựa cây chảy trên cát.

Đột-bà, dịch là mâu hương.

Uất (ốt)-thi-la, dịch là mâu hương căn (rễ mâu hương).

Tiên-đà-bà, dịch là thạch diêm, vì hương nói giống nhân lấy đó làm tên. Hoa Nghiêm nói: Trên trời Đâu-suất có hương gọi là Tiên-đà-bà. Một khi sanh ra thì lấy cột ở trước tòa ngời của Bồ-tát, đốt một viên thì nổi mây thơm lớn khắp cùng pháp giới. Niết-bàn gọi là diêm thủy khí mã, một tên là tứ thật. Trí thần biết rõ khi rửa thì dâng nước, khi ăn thì dâng muối, khi uống thì dâng đồ đựng, khi dạo chơi thì dâng ngựa. Điều chỉ nói Tiên-đà-bà đến. Chương An nói: Bốn nghĩa này cũng cùng bốn giáo, bốn môn, bốn cú ý giống nhau, đều theo thứ tự mà đối muối có bốn.

Yết-bố-la (Karpura), đây dịch là long não hương. Yết hoặc đọc là kiếp. Tâm Tạng Truyện nói: Thân cây tàng mà khác lá, hoa quả cũng khác. Trước hái cây ứt chưa có hương, khi khô thì thuận lý tách trong đó có hương giống như vân mẫu trắng như băng tuyết.

Mạc-ha-bà-già, đây dịch là xạ.

Đa-yết-la (Tagara), dịch là linh lăng. Nam Việt Chí nói: Người trong vùng gọi là yển thảo vân hương. Thuyết Vân nói: Vân thảo giống mục thúc. Hoài Nam nói: Vân có thể cứu người chết sống lại (?).

A-già-lô (Aguru), hoặc gọi là Ác-yết-lỗ, dịch là trầm hương. Hoa Nghiêm nói: Bên ao A-na-ba-đạt-đa sanh ra nước trầm hương gọi là liên hoa tạng, một viên hương nó như hạt mè lớn, nếu đốt lên thì hương thơm xông khắp con Diêm-phù-đề. Di Vật Chí nói: Sanh ra ở nước Nhật Nam. Muốn lấy trước phải phá hư cây để dưới đất lâu ngày cho lớp ngoài hư mục, bên trong tâm cứng chắc, bỏ trong nước thì chìm gọi là trầm hương. Kế chỗ tâm trắng không tinh chắc lắm, bỏ trong nước thì linh bình không chìm không nổi gọi là tiện hương.

Quật-cụ-la (Guggula), hoặc Củ-cụ-la, hoặc cầu-cầu-la, dịch là an tức.

Trà-cự-ma (Kurkuma), dịch là uất kim. Chu Lễ Xuân Quan nói: Người Uất hái lấy về làm rượu. Thuyết Văn nói: Hoa của uất kim thảo do phương xa cống nạp vật thơm, người Uất hợp mà gầy rượu để giáng thần tông miếu thường dùng.

Kê-thiệt, sanh ra ở Ngũ mã châu. Nam Châu Dị Vật Chí nói: Cỏ này héo có thể hợp làm giấy thơm? (hương tiên). Người Hồ ở ngoại quốc nói các hương cùng ở một cây ấy, hoa gọi là kế thiệt hương.

35. BẢY BÁU.

Phật nói bảy báu gồm có hai thứ: một là bảy thứ trần bảo, hai là bảy thứ vương bảo.

Một là bảy thứ trần bảo lược có bốn văn. Phật Địa Luận nói: 1- Vàng, 2- Bạc, 3- Phệ-lưu-ly, 4- Pha-chi-ca, 5- Mâu-hô-bà-yết-lạc-bà - tức là xa cừ, 6- Át-thấp-ma-yết-bà - tức là mã não, 7- Xích trần châu. Kinh Vô Lượng Thọ nói là: vàng, bạc, lưu ly, pha-lê, san hô, mã não, xa cừ. Hằng Thủy Kinh nói là: vàng, bạc, san hô, trần châu, xa cừ, minh nguyệt châu, ma-ni châu. Đại Luận nói: có bảy thứ báu là vàng, bạc, tỳ-lưu-ly, pha-lê, xa cừ, mã não, xích trần châu.

Hai là bảy thứ vương bảo. Hoa Nghiêm Kinh Tấn Dịch nói: Khi vua được đạo thì ở trong chánh điện thể nữ vây quanh, bảy báu tự đến: một là Kim luân bảo gọi là Thắng tự tại, hai là Tượng bảo gọi là Thanh sơn, ba là Cầm mã bảo gọi là Đông tạt phong, bốn là Thần châu bảo gọi là quang tạng vân, năm là Chủ tạng thần bảo gọi là Đại tài, sáu là Ngọc nữ bảo gọi là Tịnh diệu đức, bảy là Chủ binh thần bảo gọi là Ly cấu nhãn. Được bảy bảo ấy ở trong Diêm-phù-đề làm Chuyển luân vương.

Tô-phạt-la (Suvarna), hoặc gọi Tu-bạt-noa, dịch là vàng. Đại Luận nói: Vàng sanh ra núi đá cát đồng đỏ. Hứa Thận nói: Vàng có năm sắc, vàng vàng là lớn nhất, chôn lâu mà không biến đổi, trăm luyện chẳng nhẹ. Chân Đế-thích nói: Vàng có bốn nghĩa: một là sắc không đổi, hai là thể không dính (nhuận), ba là đổi làm các thứ vô ngại, bốn là khiến người giàu, để dụ cho bốn đức thường - tịnh - ngã - lạc của Pháp thân.

Bạt-chiết-la (Vajra), hoặc Chước-ca-la. Đại Luận gọi là Việt-xà. Mới gọi là Phược-tả-la. Tây Vực Ký gọi là Phạt-la-xà, dịch là Kim cang. Khởi Cư Chú nói: Năm Tấn Võ Đế thứ mười ba, Đôn Hoàng có người hiến báu kim cương sanh ở trong vàng (?) sắc như tử thạch anh, giống nha kiêu mạch, trăm luyện chẳng tiêu có thể cắt đá như bùn. Thập Sư nói: Như có gang tấc kim cương trong vòng mấy mươi dặm, các ngọc đá có hình sắc đều hiện ra. Đại Kinh nói: Như báu kim cương

đặt trong mặt trời sắc ắt bất định. Kim cương Tam-muội cũng lại như thế, nếu ở trong đại chúng sắc ắt bất định. Đại Luận nói báu kim cương, Đế-thích cầm đánh với Tu-la nát ra mà rớt xuống Diêm-phù. Tát-giá-ni Càn Kinh nói: Đế-thích cầm báu kim cương hay diệt được A-tu-la, trí nghiền nát núi phiến não hay hoại cũng như thế. Kinh Vô Thường nói: Chày trí kim cương nghiền nát núi Tà, cắt đứt hẳn các ràng buộc nối nhau từ vô thủy.

Thước-ca-la (Cakra), bởi nghĩa bền chắc, đồng như kim cương.

A-lộ-ba (Rupa), hoặc Nặc-đa, dịch là bạc. Đại Luận nói: Bạc sanh trong đốt thiêu đá. Nhĩ Nhã nói: Bạch kim (vàng trắng) gọi là bạc, thứ đẹp gọi là liêu.

Lưu-ly (Vaidurya), dịch là báu sắc xanh, cũng dịch là không xa nghĩa là Tây Vực có núi cách thành Ba-la-nại không xa núi sanh ra báu này nhân đó đặt tên. Ứng Pháp sư nói: Hoặc thêm chữ phệ hay chữ tỳ hoặc nói Tỳ-đầu từ núi làm tên tức là báu núi xa, núi xa tức là núi Tu-di. Báu này sắc xanh, tất cả báu khác đều không thể làm hư, khói lửa cũng không nấu chảy để đúc được chỉ quỷ thần có sức thần thông mới có thể phá hư. Lại nói là vỏ trứng của kim sí điều, quỷ thần có được mà bán cho người, hoặc gọi là Cầm-lưu-ly. Thích Danh nói: Cầm là ngậm, xanh mà ngậm sắc đỏ, chữ xưa chỉ viết lưu ly, cùng kha tuất, người sau mới thêm chữ.

San-hô (Pravāda), tiếng Phạm là Bạt-la-ta-phước-la. Ngoại Quốc Truyện nói: Nước Đại Tần ở Tây nam Trường hải khoảng bảy, tám trăm dặm đến Châu San-hô, dưới đáy châu có bàn thạch, san-hô sanh trên đó, người dùng lưới sắt mà lấy. Nhậm Phỏng Thuật Dị Ký nói: Cây san-hô màu biếc (bích?) sanh dưới đáy biển, một cây hơn mấy mươi cành, trong nhánh không có lá, thứ lớn thì cao năm, sáu thước, thứ nhỏ thì hơn một thước (1thước = 0,4m) Ứng Pháp sư nói: Mới một năm sắc sanh, năm thứ hai sắc vàng, năm thứ ba sâu ăn hư hỏng. Đại Luận nói: San-hô sanh ra ở cây đá trong biển.

A-thấp-ma-yết-bà (Azmagarbha), dịch là hổ phách, sắc nó hồng sáng. Bác Vật Chí nói: Nhựa tòng (thông) vào đất cả ngàn năm thì hóa thành phục linh, phục linh ngàn năm thì hóa thành hổ phách. Quảng Chí nói: Sanh ở trong đất thì trên và bên cạnh nó không có thảo mộc, ở sâu bảy, tám thước, to bằng cái hộc, gọt lớp da ngoài thì trong là hổ phách.

Mâu-bà-lạc-yết-vị-bà (Musaragalva), hoặc gọi là Mâu-hô-bà-yết-lạc-bà, dịch là thanh bạch sắc bảo (báu có sắc xanh trắng), nay gọi là xa cừ. Thượng Thư Đại Truyện nói: Bối lớn (vỏ sò lớn) vành xe (cừ

là vành xe) giống thế nên gọi là xa cừ. Cừ là to, người sau thêm chữ ngọc hoặc thạch vào.

Ma-la-già-lê (Musàragalba), dịch là mã não, báu này sắc như não ngựa, nhân đó đặt tên, màu đỏ trắng, mài thành đồ đựng, có vân như sợi tơ. Tiếng Phạm gọi là Mô-tát-la-yết-la, mô-tát-la dịch là chữ (chày), yết-bà dịch là tàng hoặc gọi là thai. Lấy mã não thật cứng làm tên.

Pha-lê (Sphatika), hoặc gọi Tắc-pha-chi-ca, dịch là thủy ngọc tức thương ngọc hoặc gọi thủy tinh. Lại gọi bạch châu. Khan Chánh Ký nói: Gọi đúng là Tốt-ba-chí-ca, hình dạng nó giống thủy tinh phương này, song có đỏ và trắng. Đại Luận nói: Ví như bưng trái ngàn năm hóa làm pha-lê.

Thích-ca-tỳ-lăng-già (Sakrabhilagna(langa?)), dịch là Năng thắng.

Ma-ni (Mani), hoặc gọi Du-ma. Ứng Pháp sư nói: Gọi đúng là Mạt-ni, tức tên chung của châu. Đây dịch là ly cấu, tức báu này sáng sạch không bị dơ bẩn dính. Hoặc thêm chữ Phạm để chỉ nó sạch sẽ. Lại dịch là tăng trưởng là nơi có báu này tăng trưởng oai đức. Đại Phẩm nói: Như châu ma-ni nếu ở trong nước thì chỉ có một sắc. Nếu để trong vật xanh thì nước sắc xanh, nếu để trong các vật vàng, đỏ, trắng, hồng thì liền có sắc vàng, đỏ, trắng, hồng. Đại Phẩm nói: A-nan hỏi Kiều-thi-ca báu ma-ni ấy là báu trên trời hay ở Diêm-phù-đề? Thích-đề Hoàn-nhân nói: Là ở trên trời, nhưng người Diêm-phù-đề cũng có báu ấy, chỉ vì công đức ít mà không đầy đủ. Đại Luận nói: Có người bảo: báu này từ não Long vương sanh ra, người được châu này độc không thể hại, vào lửa không cháy. Phụ Hành nói: Cũng gọi là như ý giống như Đường Phạm không đồng. Đại Luận bảo: Hoa Nghiêm gọi là như ý ma-ni giống như nêu hai tên như Pháp Hoa gọi ma-ni châu v.v... giống như thể riêng. Đại Trang Nghiêm Luận nói: Có châu ma-ni lớn như tất cái. Đại Luận nói: Châu như ý giống như giới túc. Lại nói châu như ý sanh từ xá-lợi Phật. nếu khi pháp mất hết thì các xá-lợi đều biến thành châu như ý. Quán Kinh nói: Như ý là ma-ni. Thiên Thai nói: Ma-ni là như ý.

Ma-la-già-đà (Marakata), Đại Luận nói: Châu này từ bên miệng kim sí điểu sanh ra, màu lục hay trắng tất cả độc.

Nhân-đà-ni-la (Indranila), Đại Luận nói: Dịch là Thiên xích quang châu. Phật Địa Luận nói: Do xích trùng sanh ra hoặc châu thể gọi là xích châu. Trí Luận nói: Trân châu sanh ra trong não rắn ở trong bụng cá. Hán Thư nói: Châu là âm tinh trong con làu, tùy tháng âm có đầy với.

Chân-thúc-ca (Kàcaka), dịch là xích sắc bảo (báu màu đỏ). Tây Vực Truyện nói: Có cây Chân-thúc-ca hoa nó sắc đỏ hình giống như cái

tay, sắc báu này giống hoa này nên lấy đó làm tên. Từ Ân Thượng Sanh Kinh Sở nói: Chân-thúc-ca hình giống như diên khuê giống như xích lưu ly (lưu ly đỏ).

Ma-ha-ni-la (Mahanila), Đại Luận nói: Dịch là đại thanh châu.

Kinh ngân (Sanh tượng), Sa-di Thập giới có giới thứ chín cấm nắm giữ vàng bạc sanh tượng. Nam Sơn nói: Tiếng Hồ Hán cùng nêu, nghĩa là Hồ thì gọi là sanh tượng, Hán dịch là vàng bạc. Thiên Kiến nói: Sanh sắc nó giống sắc, giống tức là tượng. nghĩa là vàng khi sanh ra là sắc vàng, còn bạc có thể nhuộm giống vàng nên gọi là sanh tượng. Chỉ Quy nói: Hướng tiếng Vu Điền cùng tiếng năm Ấn độ nói không giống nhau. Như Luật Tứ Phân đến Vu Điền đã dịch một lần xong, khi kinh đến Đường thì là dịch lần hai (trùng).

Cát-do-la (Keyūra), hoặc chỉ do-la, dịch là anh lạc.

Di-kha-la (Meklalà), dịch là kim đài (dây lưng vàng).

Hạt-lạt-đát-na-yết-bà (Ratnagarbha), dịch là bảo đài, cũng gọi là bảo tạng.

36. SỐ LƯỢNG.

Lý thì chẳng số lượng, như hư không chẳng thước tấc. Sự thì pháp độ, cũng như thước tấc ước với hư không. Cho nên trong Đại Phẩm Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Vô số, vô lượng, vô biên... có gì tính đến được? Phật nói vô số là tên không rơi vào số, như trong tánh hữu vi, trong tánh vô vi. Còn vô lượng thì lường đếm không thể được, như quá khứ, hiện tại, vị lai. Về vô biên là các pháp biên chẳng thể được. Tuy tánh chẳng tính đếm biết được mà tướng có lượng phân tể. Nay phụ vào đây mà biên ra số lượng. Cu-xá Luận năm mươi hai số đều từ một tăng dần đến mười, tức là một, mười, một trăm, một ngàn, vạn, lạc-xoa (ức), độ-lạc-xoa (triệu), cu-chi (kinh), vị-đà (tỷ), a-dữu-đa (câu), đại a-dữu-đa (nhượng), na-dữu-đa (câu), đại na-dữu-đa (giản) bát-la-dữu-đa (chánh), đại bát-la-dữu-đa (tải), cãng-yết-la (chân-ca-la), đại cãng-yết-la, tần-bà-la (tần-bạt-la), đại tần-bà-la, a-súc-bà (a-sô-bà), đại a-súc-bà, tỳ-bà-la, đại tỳ-bà-la, ốt-tăng-già, đại ốt-tăng-già, bà-yết-na, đại bà-yết-na, địa-chí-bà, đại địa-chí-bà, hê-đô, đại hê-đô, yết-cát-phước, đại yết-cát-phước, ấn-đạt-la, đại ấn-đạt-la, tam-ma-bát-chẩm, đại tam-ma-bát-chẩm, yết-đế, đại yết-đế, khô-phiệt-là-xà, đại khô-phiệt-là-xà, lão-đạt-la, đại lão-đạt-la, bạt-lam, đại bạt-lam, san-nhã, đại san-nhã, tỳ-bộ-đa, đại tỳ-bộ-đa, bạt-la-tài, đại bạt-la-tài, a-tăng-xí-da. Toán Kinh nói: Huỳnh Thường làm số pháp có mười, ức, triệu, kinh, tỷ, cai, nhượng,

câu, giản, vạn sanh ức, ức sanh triệu, triệu sanh kinh, nhượng sanh câu, câu sanh giản, giản sanh chánh, chánh sanh tải. Tải đất chẳng thể chứa. Ưc phân bốn cấp: 1- Mười vạn là ức, 2- Trăm vạn là ức, 3- Ngàn vạn là ức, 4- Vạn vạn là ức. Ngu Thư nói: Từ Phục Hy vẽ bát quái do đó số khởi. Luật Lịch Chí dẫn sách nói: Trước tính mạng vốn khởi (bắt đầu) ở số Huỳnh chung, bắt đầu ở một mà ba, ba chứa lịch số mười hai thân, mười có bảy vạn bảy ngàn một trăm bốn mươi bảy (77.147) mà năm số đầy đủ. Về phép toán thì dùng ống tre đường kính một phân sáu tấc, hai trăm bảy mươi một mai mà thành sáu cô là một ác. Số ấy dùng dịch mà mở rộng số, năm mươi thì dùng bốn mươi chín thành dương sáu hào, được Chu Lưu Tượng ghi. Luận Ngữ nói: Chu Suy Quan mất, Khổng tử trình bày pháp với Hậu vương nói rằng: Cần quyền lượng, thẩm pháp độ, tu phước quan, cù dật dân mà hành chánh bốn phương. Hán Thư nói: Hành quyền, thì hành là bình, quyền là trọng. Hành do đó nhậm quyền mà quân vật, bình mà khinh trọng vật. Đạo ấy như để, để thấy chánh (đúng) của chuẩn, thẳng của dây. Tả truyền kiến (thấy) qui, hữu chiết kiến (thấy) cũ là ở trời vậy. Tả trợ toàn ky châm chước kiến chỉ dĩ tê bảy chánh. Cho nên nói ngọc hành (cân ngọc). Quyền là thù, lượng, cân, quân, thạch. Do đó đem cân vật ngang vốn khởi nặng ở Huỳnh chung, một thước chứa một ngàn hai trăm thêm nặng mười hai thù, lượng là lượng, hai mươi bốn thù là một lượng, mười sáu lượng là một cân, ba mươi cân là một quân, bốn quân là một thạch. Thốn là mười tám dịch có tượng mười tám biến.

Lạc-xoa (Laksa), hoặc Lạc-sa, dịch là mười vạn.

Cu-chi (Kotì), hoặc Câu-chí, dịch là một trăm ức.

Na-do-tha (Nayuta), hoặc na-dữu-đa, hoặc thuật-na hay na-thuật, dịch là vạn ức.

A-tăng-kỳ (Asaukhyà), hoặc a-tăng-xí-da, dịch là vô ương số. Sở Từ nói: Thời cũng chưa ương. Vương Dật nói: Ương là hết. Đại Luận nói: Tăng-kỳ, Tần gọi là số, a là vô (a-tăng-kỳ là vô số). Hỏi lúc nào gọi là a-tăng-kỳ? Đáp: Người biết toán số trong trời, người thì cực số không thể biết đó gọi là một a-tăng-kỳ. Như $1+1$ là 2, 2 lần 2 là 4, 3 lần 3 là 9, 10 lần 10 là 100, mười lần trăm là ngàn, mười ngàn là vạn, mười vạn là ức, ngàn vạn ức là na-do-tha, ngàn vạn na-do-tha là tần-bà, ngàn vạn tần-bà là ca-tha, quá ca-tha gọi là a-tăng-kỳ. Bồ-tát Địa Trì Kinh nói: một là mặt trời, mặt trăng ngày đêm, số năm vô lượng gọi là a-tăng-kỳ, hai là đại kiếp vô lượng gọi là a-tăng-kỳ.

Ưu-ba-ni-sa-đà (Upanisada), Thanh Lương Sở nói: Đây dịch là

cận thiếu, nghĩa là vi trần là sắc cận thiếu phần (vi trần là phần sắc một phần nhỏ nhất) cũng dịch là cận đối, nghĩa là tỷ đối thiếu phần tương cận (là phần so sánh nhỏ nhất?). Ứng Pháp sư nói: Nghĩa trong luận nói nhân quả không giống nhau, vì trần bảo chỉ được quả báo trong ba cõi còn thiện pháp vô lậu thì được quả Phật.

Ca-la phần (Kalà), luận lấy nghĩa dịch là lực thắng, vì thiện pháp vô lậu thắng (hơn) vô lậu.

Ca-la (Kalà), Thanh Lương Sơ nói: Dịch là thụ (dựng đứng - dọc) nghĩa là một sợi lông của thân người chia ra một trăm phần rồi lấy một phần thì gọi là ca-la?

Bảo-la-na-địa-tà, đây dịch cửu đệ nhị.

Khư-lư, mười khư-lư là một khư-lê.

Khư-lê, dịch là học. Luật Lịch Chí nói: Lượng là thước, hạp, thăng, đấu, học. Do đó mà tính lường nhiều ít. Thước khởi đầu ở Huỳnh chung dùng số đếm mà xét, kỳ dung dĩ tử xác cửu thêm trung giả ngàn có hai trăm là thước ấy (thước là 1200?) lấy nước giếng mà chuẩn ký khái. Hạp thước là hạp, mười hạp là thăng, mười thăng là đấu, mười đấu là học mà năm lượng tốt đẹp. Lượng nhiều ít là không lỗi khuê toát.

Ba-ha, dịch là thù. Thanh cốc viên đồn. Thù nhận mười hai học. Cu-xá Luận nói: Át-bộ-đà thọ lượng như một bà-ha-ma (mè?), trăm năm trừ một cho đến hết. Đây nói một thù có hao mười học-ma (mè?) trong khoảng trăm năm trừ bỏ một thăng khi trừ hết mè thì át-bộ thọ đã hết.

Ca-lị-sa-bát-noa, tám mươi mai bối châu là một bát-noa, mười sáu bát-noa là một ca-li-sa-bát-noa.

Du-thiện-na (Yojana), dịch là hạn lượng, lại gọi là hạp ứng. Nghiệp Sơ nói: Đây không chánh dịch, chỉ là khoảng đường đi tuần thú của Luân Vương mỗi lần đi lúc nghỉ ở nhà trạm (khoảng đường đó gọi là một du-thiện-na?). Tây Vực Ký nói: Phạm số lượng gọi du-thiện-na xưa gọi là do-tuần, lại gọi du-xà-na hay do-diên đều sai. Du-thiện-na là từ xưa Thánh vương một ngày quân hành. Xưa truyền một du-thiện-na là bốn mươi dặm, theo phong tục Ấn Độ thì ba mươi dặm. Thánh giáo có ghi chỉ mười sáu dặm. Đại Luận nói: Do-tuần có ba thứ khác nhau, thứ lớn là tám mươi dặm, thứ trung là sáu mươi dặm, thứ nhỏ là bốn mươi dặm, tức là núi sông chẳng đồng mang hành lý khác nhau mà nêu một số chung. Phân một du-thiện-na là tám câu-lô-xá, một câu-lô-xá là năm trăm cung, một cung là một chỗ, một chỗ là hai mươi bốn lông tay, một lông tay là bảy túc lạng. Cho đến chấy rận bụi bặm lông trâu, lông dê, lông

thỏ kim thủy thứ lớp bảy phần. Cho đến bụi nhỏ, bụi nhỏ bảy phần là cực tế trần. Cực tế trần là không thể bẻ ra được nữa, bẻ ra là về không, cho nên gọi là cực tế. Cu-xá Tụng nói: Cực vi nhỏ kiam thủy, lông thỏ, dê bụi bặm, chấy rận lằng chỉ tiết, các sau tăng gấp bảy, hai mươi bốn chỉ là một chỗ, bốn chỗ cung lượng, năm trăm cu-lư-xá là vào một du-thiện-na.

Một tiên đạo, Gia Tường nói là hai dặm, hoặc gọi thủ tọa đóa là một trăm năm mươi bước, hoặc một trăm ba mươi bước, hoặc hai mươi bước. Hán Thư Luật Lịch Chí nói: Đo dài ngắn chẳng mất hào ly độ là phân, thốn, trượng, xích, dẫn. Sở dĩ độ dài ngắn, vốn khởi độ dài ở Huỳnh chung, lấy tử cốc cự thiêm trung, độ dài của một Huỳnh chung là một phân, mười phân là thốn, mười thốn là xích, mười xích là trượng, mười trượng là dẫn, mà năm lần xét vậy.

Một kiệt thủ, Thông Tục Văn nói: Trương thân kiệt là thước nhà Chu, người một thước, Phật hai thước. Đường ở Chu một thốn tăng lên hai phân, một thước tăng lên hai thốn. Bởi thước nhà Chu là tám tấc. Cổ Lục nói: Tám tấc gọi là chỉ. Nói phu thốn thì bốn lóng tay là một phu, hai lóng tay (ngón tay) là một thốn. Nói lóng tay (chỉ) thì một chỉ của Phật rộng hai thốn.

Một chỗ (trửu) của người một thước tám tấc, của Phật ba thước sáu tấc. Nói một vi, thì Trang Tử Âm nói: Đường tròn có đường kính một thước gọi là vi. Nói một nhẫn, thì Thuyết Văn nói: Nhẫn nghĩa là duỗi cánh tay ra một tầm. Sử Ký và Trích Huyền đều nói bảy thước là một nhẫn. Tiểu Nhã nói bốn thước là một nhẫn là một nhẫn, gấp đôi là một tầm, một tầm dài hai hoàng. Hoặc nói năm thước là một tầm, gấp đôi tầm gọi là thường.

Câu-lô-xá (Krosa), dịch là năm trăm cung, cũng gọi là một ngư hầu địa (tiếng trâu rống) nghĩa là trâu lớn rống lên ở xa nghe được, hoặc gọi một tiếng trống. Cu-xá nói là hai dặm, Tạp Bảo Tạng nói là năm dặm.

Bàn-đà, dịch là hai mươi tám trửu (chỗ tay). Hoa Nghiêm nói số lớn tăng đến một trăm hai mươi lăm. Thấy trong Phẩm A-tăng-kỳ.

37. MỌI VẬT. (các thứ):

Kinh Âm Nghĩa nói: Thập là mười là nhóm đồng, là lộn xộn nhiều thứ. Cũng có tên số, nghĩa là vật tư sanh (giúp sống?). Trang Tử Quan Duẫn nói: Phàm có hình dạng thanh sắc thì đều là vật. Dịch nói Thiên địa nhân vân, vạn vật hóa thuận. Ngọc Thiên nói: Phàm sanh trong

khoảng trời đất đều gọi là vật, là sự là loại.

Khư-chu-la, dịch là tiểu trường sàng.

Hưng-cử, là sai. Ứng Pháp sư nói: Dịch là ít, gọi đúng là hưng-nghi, sanh từ nước Ô-trà-bà-tha-na, người ấy thường ăn, phương này truyền gọi vân đài là không phải. Đây là nước cây giống như nhựa đào, Tây Vực lấy để ăn. Nay A-nguy là đó. Từ Mãn Tam Tạng nói: Rễ như la-bặc sanh ra ở đất cay hôi. Từ Mãn mùa đông đến nước ấy chẳng thấy mầm. Thương Hiệt Thiên nói: Rau nồng cay, phàm vật cay hôi đều gọi là huân.

Ma-thâu (Mrdvika), Đại Luận nói: Rượu có ba thứ: một là rượu gạo nếp, hai là rượu trái cây (quả) như quả cây bồ-bặc a-lê-tra, các thứ như thế gọi là rượu trái cây (quả), ba là rượu thuốc, các thứ dược thảo hòa với men rượu nước đường thì biến thành rượu. Đồng với làm rượu sữa, tất cả sữa nóng có thể làm rượu. Hán Thư nói: Tượu là lộc tốt của trời, do đó nuôi dưỡng thiên hạ, cúng kiến cầu phước, chữa suy nuôi bệnh. Đào Kháng từng nói: Lúc nhỏ có lỗi uống rượu quên thân kiến ước nên chẳng dám uống nhiều. Hoặc nói huân là gầy rượu vậy. Thương Hiệt Thiên nói: Có rượu cạn. Đại Trang Nghiêm Luận nói: Phật nói thân, khẩu, ý, ba nghiệp làm ác do rượu làm gốc lại đọa trong ác hạnh.

Thái, Chỉ Qui nói: Na-lan-đà Tăng Cát Tường Nguyệt nói: Tây Vực lập biểu lượng ảnh (đo lường bóng?). Ảnh tiếng Phạm gọi là thái, đây gọi là ảnh. Buổi sáng ảnh nghiêng về Tây, liền dùng bước đi đến số bước của ảnh. Tân Tỳ-nại-da nói: Phật bảo nên làm Pháp Thương Đoản lấy thẻ nhỏ dài hai thước, chặt một đầu bốn lóng tay dựng đứng giữa ngày độ (đo) ảnh dài ngắn, đó gọi là thương đoản. Nói thương đoản là hai thước khâu chiết đầu chuyển, như bóng chân người nên người lạm dụng.

Tỳ-phong, cũng gọi là Tỳ-lam, dịch là tấn mãnh phong (gió dữ). Đại Luận nói: Gió bốn phương chẳng thể động núi Tu-di, khi gió tỳ-lam đến thì nát như cỏ mục. Phật Địa Luận nói tám gió: 1- Đắc là được danh lợi vừa ý, 2- Thất là suy sụp không vừa ý, 3- Hủy là chê bai điều không có, 4- Dự là khen ngợi điều không có, 5- Xưng là khen ngợi việc có, 6- Cơ là chê bai việc có, 7- Khổ, làm thân tâm khổ, 8- Lạc thân tâm thích ý. Tịnh Danh Số nói: Làm từ bền chắc thì tâm như kim cương, thành tâm chân từ, không bị gió nội ngoại giới làm tổn hại. Kinh Khê nói: Ngoài không có tám tướng chỉ là trái thuận chân trung không đồng nên cùng trong khác.

Sai-la-ba-ni, hoặc gọi Sám-la-bán-ni, dịch là nước tro.

Chu-li-thảo, Đại Luận nói: Tần gọi là giặc.

A-già-đà (Agasti), dịch là Phổ khứ (khấp bỏ), tức bỏ hết các bệnh lại dịch là viên dược. Hoa Nghiêm nói: Thuốc A-già-đà, chúng sanh nào thấy thì các bệnh đều dứt hết. Luật Sao nói: Báo mạng chi trì chớ lỗi ở thuốc. Tên thuốc là chung phân làm bốn thứ: Một là thời dược, từ sáng đến trưa Thánh giáo nghe uống, sự thuận pháp ứng, chẳng sanh tội lụy. Hai là phi thời dược, là các loại nước uống đối bệnh mà lập ngoài thời cho phép uống hạn định không trái. Ba là thất nhật dược, ước theo pháp đến hết phân tễ, lấy ngày làm hạn dùng trị bệnh có lợi ích lớn. Bốn là tận hình dược, thể lực đã kém nên phải nghe uống lâu mới có thể hết bệnh. Hình có ba thứ: Một là tận dược hình, hai là tận bệnh hình, ba là tận báo hình.

Tát-bảo-sát-địa, Tây Vực Ký nói: Đường gọi xà dược. Phật xưa khi làm Đế-thích gặp năm đói kém bệnh dịch đầy đây, thuốc trị không công hiệu chết đầy dược đt thương xót suy nghĩ cách cứu bèn biến thành con rắn lớn nằm chết giữa đồng. Trên không trung có tiếng khấp bảo người nghe đều vui mừng tranh nhau đến cắt thịt rắn mà ăn thì đều sống, tự đói lại trị bệnh.

Ưu-đàn-na (Mudrà), Diệu Huyền nói: Đây gọi là Ấn, cũng dịch là tông. Ấn là thêm cấp nhất định không được thay đổi. Thích Danh gọi là Ấn tón, do đó đối vật làm nghiệm. Thuyết Văn nói chấp chánh được uy tón.

Bà-lị (Vadisa), hoặc gọi ương-câu-xa, dịch là khúc câu.

Cức-phước-tử (Pàdavestanika), hoặc gọi Cách-tử, dịch là ngoa (giày ống). Phật xưa ở nước A-(?)-trà bảo phải mang cức-phước-tử (giày ống?). Thuyết Văn nói: Bì gọi là lý, ma gọi là lữ.

Phú-la (Pùlà), gọi đúng là Phục-la, dịch là đoản ao ngoa (giày mũi cong).

Xá-lâu-già, dịch là ngẫu căn (ngó sen?)

Huân-tân, huân (hôi nồng) mà không cay. A-ngụy là đó, cay mà không hơn nồng là gừng cải, vừa hôi nồng lại cay là năm tâm. Kinh Phạm võng nói: Chẳng được ăn ngũ tân... Nói ngũ tân là hành, hẹ. Kiệu (riêng?), tỏi, hưng cừ (ngụy) chuẩn theo Kinh Lăng-nghiêm ăn có năm lỗi: một là sanh lỗi, hai là xa trời, ba là gần gũi, bốn là phước tiêu, năm là ma tụ tập.

1. Sanh lỗi: Là Kinh nói là năm thứ cay chín ăn phát dâm, sống âm thêm giận.

2. Xa trời: Kinh nói người ăn cay dầu hay nói mười hai bộ kinh thì các thiên tiên mười phương ghét mùi hôi hám mà đều lánh xa.

3. Gần gũi: Kinh nói các ngạ quỷ nhân người ấy ăn rồi bèn đến liếm môi mép thường ở cùng quỷ.

4. Phước tiêu: Kinh nói phước mỗi ngày một tiêu, mãi không lợi ích.

5. Ma tụ tập: Kinh nói người ấy cay mà tu Tam-ma-địa, Bồ-tát thiên tiên mười phương thiên thân chẳng theo ủng hộ.

Đại lực ma vương thì được phương tiện hiện làm thân Phật mà thuyết pháp, phá bỏ cấm giới giữ dâm, nô, si. Khi chết rồi thì tự làm ba con của Ma vương, chịu phước mà hết rồi thì đọa vào ngũ Vô gián. Lại Kinh Lăng-già, Đại Tuệ hỏi rằng: Các Bồ-tát ấy chí cầu Phật đạo mà rượu thịt và hành hẹ cứ ăn là sao, xin đấng Vô Thượng Tôn thương xót diễn nói. Phật bảo Đại Tuệ rằng: Có vô lượng nhân duyên (lý do) chẳng nên ăn thịt, song ta nay vì ông lược nói: nghĩa là tất cả chúng sanh từ xưa đến nay xoay vần nhau thường làm sáu thân vì nghĩ người thân nên không ăn thịt, lừa, ngựa, lạc-đà, chồn, chó, trâu, người, thú đều là thịt giết mổ mà bán ra nên không ăn thịt. Do đó bất tịnh nuôn lớn lên mà chẳng ăn thịt. Chúng sanh nghe hơi thì đều sợ hãi như Chiên-đà-la và Đàm-bà, chó thấy ghét sợ mà cả bầy ra sữa nên chẳng ăn thịt. Lại khiến người tu hành chẳng sanh từ tâm nên không ăn thịt. Phàm kẻ ngu ham thích các thứ hôi hám bất tịnh không khéo gọi tên nên không ăn thịt. Vì khiến các chú thuật chẳng thành tựu nên không ăn thịt. Vì người sát sanh thấy hình khởi thức (liền biết) càng mê đắm nên không ăn thịt. Người ăn thịt kia các trời đều bỏ nên không ăn thịt. Có nhiều ác mộng nên không ăn thịt. Ở yên vắng trong rừng sài lang, hổ báo đều nghe mùi nên không ăn thịt. Lại khiến ăn uống không tiết độ nên không ăn thịt. Khiến người tu hành chẳng sanh chán lìa nên không ăn thịt. Ta thường bảo phàm khi ăn uống phải tưởng như ăn thịt con mình, phải nghĩ đó là thuốc nên không ăn thịt. Cho phép ăn thịt thì không có việc ấy. Lại nữa, này Đại Tuệ, ở quá khứ có vua tên là Sự Tử Tô-đà-bà, ăn các thứ thịt bèn ăn đến thịt người, thần dân không chịu nổi liền tính việc mưu phản, mà cắt đứt bồng lộc. Vì người ăn thịt có lỗi như thế nên không ăn thịt. Tất cả thịt cùng các thứ hành hẹ tởi nấn, lại buông lung uống rượu mà luôn xa lìa tu hành. Người ăn tởi để yết hầu được thông, ăn chút ít thì không phạm. Rau thì có gừng cải bầu dưa rau huân đà v.v... Hành hẹ tuy ăn ít mà cũng ghiền, nhà có người ăn nên đuổi đi ra khỏi thành.

Ấn, Đại Luận nói: Ấn Phật pháp có ba thứ: một là tất cả pháp hữu

vi, niệm niệm sanh diệt đều vô thường, hai là tất cả pháp vô ngã, ba là tịch diệt Niết-bàn. Hành giả biết ba cõi đều là pháp hữu vi sanh diệt, trước có nay không, nay có sau không, niệm niệm sanh diệt nối tiếp, giống như sanh nên có thể thấy, biết như nước chảy đước sáng quay nhanh nên giống như tiếp nối, người là một chúng sanh ở trong pháp vô thường luôn điên đảo, bảo đi là luôn ở (còn hoài), đó gọi là tất cả là pháp vô thường ấn, tất cả pháp vô ngã trong các pháp không có chủ, không tác giả, không biết, không thấy. Là vô sanh, là không tạo nghiệp, tất cả pháp đều thuộc nhân duyên, vì thuộc nhân duyên nên không tự tại, vì chẳng tự tại nên vô ngã, ngã tướng không thể được, như trong Phẩm Pháp Ngã đã nói, đó gọi là Vô ngã ấn. Tịch diệt là Niết-bàn, ba độc ba suy lửa diệt nên gọi Tịch diệt ấn.

Hỏi: Trong Tịch diệt ấn sao chỉ có một pháp chẳng nói nhiều?

Đáp: 1- Ở trong Ấn nói năm chúng, 2- Ở trong Ấn nói tất cả pháp đều vô ngã, 3- Ở trong Ấn nói hai ấn quả là Tịch diệt ấn. Tất cả pháp đều vô thường, thì phá ngã sở ngoài năm dục v.v... Nếu nói vô ngã thì pháp pháp nội ngã tức phá ngã và ngã sở, tức là Tịch diệt Niết-bàn.

Luận lại hỏi rằng: Trong Ma-ha-diễn nói các pháp một tướng chẳng sanh chẳng diệt, đó gọi là vô tướng, trong đây vì sao nói tất cả pháp hữu vi là pháp vô thường gọi Pháp ấn, vì sao hai pháp không trái nhau?

Đáp: Quán vô thường tức là quán không nhân duyên, như quán sắc niệm niệm vô thường liền biết là không. Sắc quá khứ diệt mất chẳng thể thấy cho nên không sắc tướng. Sắc vị lai chẳng sanh, vô tác vô dụng, chẳng thể thấy nên không sắc tướng. Sắc hiện tại cũng không dừng trụ, không thể thấy, không thể phân biệt mà biết, nên không sắc tướng tức là không, không tức là không sanh không diệt. Không sanh không diệt và sanh diệt kỳ thật là một, nói có rộng lược.

Hỏi: Sắc quá khứ, vị lai không thể thấy nên không sắc tướng, còn sắc hiện tại thì lúc trụ có thể thấy sao nói là không sắc tướng?

Đáp: Sắc hiện tại cũng không có lúc dừng trụ. Như trong Tứ Niệm Xứ nói: Nếu pháp sau thấy có tướng hoại thì phải biết trước khi sanh tướng hoại thì đã đui nhau rất nhỏ nhặt mà không biết. Như người mang guốc gỗ, ngày đầu tiên mới mà không cũ, sau phải luôn mới không được có cũ. Nếu không cũ thì phải là thường. Thường nên không tội không phước. Không tội không phước thì pháp đạo tục ắt loạn. Lại nữa, tướng sanh diệt thường tùy làm pháp không có lúc dừng, nếu có lúc dừng thì không sanh diệt vì thế sắc hiện tại không có dừng trụ.

38. HIỂN SẮC.

A-tỳ-đàm nói có ba thứ sắc: một là có đối sắc có thể thấy, tức một pháp sắc trần là mắt thấy được, nhờ các thứ cực nhỏ tạo thành nên gọi là có đối; hai là có đối sắc không thể thấy, nghĩa là mắt v.v... năm căn đây là thẳng nghĩa căn, thanh v.v... Bốn trần, chín pháp này mắt không thấy được, đều là nhờ các thứ thật nhỏ tạo thành; ba là chẳng thể thấy không đối sắc, tức không có biểu sắc. Duy Thức Tông nói: Thức thứ tám biến ra ba thứ sắc: một là chỉ thô mà không tế tức là núi sông đất liền v.v...; hai là cũng thô cũng tế tức là các phù sắc trần trong thân đối với núi sông v.v... các sắc thì nó tế, nhưng sao với năm căn trong thân thì nó thô; ba là chỉ tế không năm căn thẳng nghĩa Đại thừa, vì hay tạo tám pháp, chẳng thể thấy có đối sắc mà là thể tánh. Luận Du-già và Luận Năm Uẩn nói ba thức sắc tức là Hiển sắc, Hình sắc, Biểu sắc. Mở (chia) Hiển sắc ra làm mười ba, đó là xanh, vàng, đỏ, trắng, (ảnh) sang, tối, khói, mây, trần (bụi), mù (vụ), không, là một Hiển sắc. Chia Hình sắc có mười là dài, ngắn, vuông, tròn, thô, tế, cao, thấp, chánh, chẳng chánh (ngay, xéo?). Chia Biểu sắc ra làm tám là lấy, bỏ, co, duỗi, đi, đứng, ngồi, nằm. Cu-xá nói: Không có Biểu sắc tức là không thể nêu bày (biểu chương). Niết-bàn nêu Vô tác sắc nghĩa là không có ladm lụng (vô sở tác vi). Tát-bà-đa nêu Vô giáo sắc, nghĩa là không có dạy (giáo) hay (giáo thi). Sự Sao Thích nói: Giáo (dạy) là làm, không thể dạy bày người khác. Nghiệp Sở nói: Đây là nói nghiệp thể, một khi phát ra liền nối tiếp hiện mãi không nhờ các duyên, không do dạy (giáo) bày, mới có thành dụng tức thể nhậm vận, hay đáp lại đời sau nên nói không dạy (giáo). Đại Luận nói: Có bốn thứ sắc là Thọ sắc, Chỉ sắc, Dụng sắc, Bất dụng sắc. Nhỏ tiến lên không thành lớn, ngầm khiến người làm, tâm mong thật đạo nghĩa nhiều phương đều ở đây.

Cu-lan-tra, đây dịch là sắc. Chất ngại gọi là sắc.

Y-ni-diên (Aineya), dịch là kim sắc, gọi đúng là Ê-ni-diên. Đại Luận nói là ba mươi hai tướng thì thứ tám là Y-ni-diên, tức là tướng chân (đùi) nai, đứng sau nó là (???)

Tô-lâu-ba (Surūpa), dịch là diệp sắc. Kinh nói: Diệp sắc trống vắng thường an trụ chẳng bị sanh già bệnh chết biến đổi.

Ni-la (Nīla), dịch là thanh sắc (sắc xanh). Đông phương Giáp ất tiếc tinh thuộc mộc.

A-lô-na (Aruna), dịch là xích sắc. Nam phương Bính đĩnh, sánh hoặc thuộc hỏa.

Lô-hê-đát-ca (Lohitaka), Tây Vực Ký nói: Đường gọi xích sắc

(sắc đỏ).

Ca-sa-dã (Kasàya), dịch là xích sắc (sắc đỏ). Tiếng Phạm đọc khác nay ghi đủ.

Thúc-ly (Sukla), dịch là bạch sắc (sắc trắng), Tây phương Canh tân, Thái Bạch thuộc kim.

Ngật-li-sắc-noa (Krsna), dịch là hắc sắc (sắc đen), Bắc phương Nhâm quý thân tinh thuộc thủy.

Ca-trà (Kala), hoặc Ca-la, dịch là sắc sắc (sắc đen).

Tiếp-đà-la (Pitala), hoặc Kiếp-tân-na, dịch là huỳnh sắc (sắc vàng). Trung ương Mậu kỷ trấn tinh thuộc thổ.

La-sai, hoặc Lặc-xoa, dịch là tử sắc (sắc tím).

Băng-già-la (Piṅgala), Lương gọi thượng sắc (sắc xanh biển).

Phàm phu trầm mê bị vật nó chuyển, nghe chẳng ra ngoài tiếng, thấy chẳng vượt sắc. Nay nêu kinh luận khiến thấu biết thanh sắc.

Như Trí Luận hỏi: Tâm và tâm sở pháp vô hình, có thể nói là vô biên. Sắc thì có hình có thể thấy sao nói vô biên?

Đáp: Không nơi nào chẳng có sắc, có thể tính lường xa gần nhẹ nặng, như Phật nói bốn đại không chỗ nào chẳng có, nên gọi là đại, chẳng thể lấy năm tình mà hạn chế được, chẳng thể lấy dấu cân đo lường nhiều ít nặng nhẹ, thế nên nói sắc vô biên. Lại nữa, sắc ấy ở quá khứ thì mới đầu chẳng thể được (không có), ở vị lai không có hằng hà sa kiếp số hạn định đến hết, thế nên không có bờ sau, bờ trước bờ sau đều không, khoảng giữa cũng không, không có biên giới gọi là sắc tướng, đó là sắc phần được phá tan, bờ bến không thể được nên không có bản tướng. Lại Ma-ha-diễn Bản Nghiêm Kinh nói: Ví như họa sĩ vẽ hình tượng quỷ thần rồi tự sợ. Như thế Ca-diếp, các phàm phu tự tạo sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp trơn láng (xúc) mà trôi lăn trong sanh tử cũng lại như thế. Lại Trí Luận nói: Đại Hoan Hỷ Bồ-tát nghĩ rằng chúng sanh dễ độ. Vì sao thế, vì chúng sanh mê đắm các thứ đều là hư dối không thật. Ví như người có một con ham thích đùa giỡn trong chất bất tịnh, lấy đất làm lúa gạo, lấy cỏ cây làm chim thú mà mê đắm. Nếu ai cướp lấy thì giận dữ khóc lóc. Người cha biết con mình nay tuy mê đắm nhưng cũng sẽ dễ lìa bỏ mà ngợi nghĩ mãi. Vì sao thế, vì vật này chẳng thật. Bồ-tát cũng thế, quán thấy chúng sanh mê đắm thân bất tịnh hôi thúi và năm dục là các thứ nhân khổ vô thường v.v... Như thế chúng sanh được tin v.v... năm căn khi thành tựu thì liền có thể lìa bỏ. Nếu trẻ con mê đắm thật là vật thật cho đến trăm tuổi thì mê đắm càng sâu cũng không thể lìa bỏ. Vì các pháp đều không, đối trá chẳng thật. Khi được

mất trí tuệ vô lậu thanh tịnh thì liền có thể lìa bỏ các mê đắm mà rất xấu hổ. Ví như khi bệnh điên nổi lên không có pháp làm tỉnh thì không thẹn thùng mà ngưỡng mong các hậu hiền quán sắc như huyễn ở cảnh nội ngoại mà không mê đắm.

